

KHOA LUẬT



CAO KIM OANH

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO QUY ĐỊNH TẠI BỘ
LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2004**

**Chuyên ngành: Luật Dân sự
Mã số: 60 38 30**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS Lê Thu Hà

HÀ NỘI - 2011

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	6
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	6
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	7
3. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	9
4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	9
5. Những đóng góp mới của luận văn.....	9
6. Bố cục của Luận văn.....	10
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ	11
1.1. Khái niệm, vị trí, vai trò, thành phần đương sự trong TTDS.....	11
1.2. Khái niệm, đặc điểm quyền và nghĩa vụ TTDS của đương sự; ý nghĩa của việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự	25
CHƯƠNG 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ	37
2.1. Sơ lược sự hình thành và phát triển các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam về quyền và nghĩa vụ của đương sự	37
2.2. Các quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ chung của đương sự trong TTDS.....	43
2.3. Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn	67
2.4. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn.....	72
2.5. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....	74
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ	76
3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về quyền của đương sự trong TTDS..	76
3.2. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong TTDS.....	91
KẾT LUẬN	101

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- BLDS : Bộ luật Dân sự n- ớc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- BLTTDS : Bộ luật Tố tụng dân sự n- ớc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- TAND : Tòa án nhân dân
- TANDTC : Tòa án nhân dân tối cao
- TTDS : Tố tụng dân sự
- VKSNDTC : Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Đ-ong sự trong vụ việc dân sự là chủ thể đặc biệt quan trọng - nếu thiếu chủ thể này thì không thể phát sinh vụ việc dân sự. Việc ghi nhận cũng nh- thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong quá trình tố tụng sẽ giúp xác định những mối quan hệ cơ bản trong quá trình tố tụng, địa vị pháp lý của từng đ-ong sự, đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự đ-ợc tiến hành đúng theo trình tự và giải quyết đúng đắn vụ việc.

Mục đích của việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đ-ong sự là để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của đ-ong sự. Các quyền, lợi ích hợp pháp đ-ong sự đ-ợc bảo vệ trong tố tụng dân sự là các quyền, lợi ích đã đ-ợc Nhà n-ớc thừa nhận.

Để bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, kinh tế, lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị tr-ờng theo định h-ớng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, trong thời gian qua Nhà n-ớc ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về tố tụng dân sự nh- : Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (1989), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) v.v... Các Pháp lệnh này đã phát huy hiệu quả cao trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự, nh- ng nhìn chung nhiều quy định của các văn bản pháp luật này đã không còn phù hợp, thiếu những quy định cần thiết, trong đó phải kể đến những hạn chế, bất cập của các quy định về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự.

Kế thừa, phát triển và pháp điển hóa những quy định của văn bản pháp luật tố tụng dân sự trước đây, BLTTDS đã được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ năm thông qua ngày 15/6/2004. BLTTDS quy định về công sự trong vụ án dân sự tại Mục 1 Chương VI (từ điều 56 đến Điều 62). Các quy định trong Bộ luật này đã khắc phục được đáng kể những hạn chế, bất cập của các quy định về công sự trong vụ việc dân sự và các văn bản pháp luật trước đó. Tuy nhiên, một số các quy định về quyền và nghĩa vụ của công sự trong BLTTDS còn chưa đầy đủ, thiếu cụ thể, thậm chí còn mâu thuẫn... cần được nghiên cứu nhằm góp phần hoàn thiện, tạo điều kiện cho việc giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án được nhanh chóng và chính xác.

Thực tiễn giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động trong thời gian qua cho thấy không ít Tòa án đã xác định không chính xác quyền và nghĩa vụ của công sự dẫn đến hậu quả quyền và lợi ích hợp pháp của công sự không được bảo đảm. Vì vậy nhiều bản án, quyết định của Tòa án đã bị hủy.

Xuất phát từ thực trạng trên, việc tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công sự trong vụ việc dân sự là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng. Thông qua việc tìm hiểu quyền và nghĩa vụ tố tụng của công sự giúp cho chúng ta có cách nhìn tổng quan hơn về công sự trong vụ việc dân sự, đồng thời có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Những năm gần đây, việc nghiên cứu khoa học về luật tố tụng dân sự ở Việt Nam đã bước đầu được chú trọng. Nhiều công trình nghiên cứu được thực hiện nhưng chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu đầy đủ và chi tiết về quyền và nghĩa vụ của công sự trong tố tụng dân sự. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về công sự trong tố tụng dân sự mới chỉ dừng lại ở một số khía cạnh hoặc khái quát chung về công sự trong các luận án, luận văn và một số bài viết trên các báo, tạp chí chuyên ngành.

- Khóa luận tốt nghiệp “Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong TTDS” và “Nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong TTDS” do sinh viên thực hiện năm 1997. Luận văn thạc sỹ “Quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự” của Thạc sỹ Nguyễn Tiến Trung thực hiện năm 1997. Luận văn thạc sỹ “Đương sự trong vụ án dân sự- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn” của Thạc sỹ Nguyễn Triều D- ong thực hiện năm 2005. Luận án tiến sỹ luật học “Bảo đảm quyền bảo vệ của đ- ơng sự trong TTDS Việt Nam” của Tiến sỹ Nguyễn Công Bình thực hiện năm 2006.

- Các giáo trình về TTDS của các trường đại học Luật. “Bình luận khoa học một số vấn đề pháp luật TTDS và thực tiễn áp dụng” của Tiến sỹ Lê Thu Hà thực hiện năm 2006. “Cẩm nang pháp luật của bị đơn” của Thạc sỹ Nguyễn Hữu Ước thực hiện năm 2006.

- Các bài viết đăng trên các tạp chí có bài “Cơ sở pháp lý của quyền tự định đoạt của đương sự trong TTDS” của Nguyễn Tiến Trung đăng trên tạp chí Luật học số 02/1999; “Ai có tư cách là nguyên đơn trong vụ án dân sự” của Nguyễn Thị Hương đăng trên tạp chí Tòa án nhân dân số 01/2000; “Vấn đề xác định những người tham gia tố tụng và tư cách của họ trong vụ án dân sự” của Thanh Sơn đăng trên tạp chí Tòa án nhân dân số 02/2000; “Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đ- ơng sự trong TTDS” của Phạm Hữu Nghị đăng trên tạp chí Nhà nước và pháp luật số 12/2000; “Nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong Bộ luật TTDS Việt Nam” của Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Khánh đăng trên tạp chí Nhà n- ớc và pháp luật số 05/2005.v.v.v.

Nh- vậy có thể thấy ch- a có một công trình nghiên cứu khoa học nào nghiên cứu chuyên biệt về quyền và nghĩa vụ của đ- ơng sự trong TTDS. Xuất phát từ tầm quan trọng nêu trên cũng nh- tình hình nghiên cứu hiện nay, tác giả đã quyết định chọn đề tài: “Quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật TTDS 2004” để làm luận văn thạc sỹ của mình.

3. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài là làm rõ khái niệm đ-ong sự cũng nh- việc xác định đúng t- cách đ-ong sự, quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự; đánh giá thực trạng các quy định pháp luật hiện hành về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự, qua đó đề xuất ph-ong h-ớng, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự.

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên đây, việc nghiên cứu đề tài có nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự bao gồm khái niệm, quá trình phát triển của các quy định về đ-ong sự, quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự, qua đó so sánh với pháp luật một số n-ớc quy định về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự.

- Nghiên cứu thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự. Xác định các yêu cầu về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự và đ- a ra một số kiến nghị.

4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Luận văn đ-ợc hoàn thành dựa trên cơ sở ph-ong pháp luận khoa học của Chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đặc biệt là quan điểm, chủ tr-ong của Bộ Chính Trị về cải cách t- pháp, xây dựng Nhà n-ớc pháp quyền. Ngoài ra việc nghiên cứu đề tài luận văn cũng sử dụng các ph-ong pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành nh- : phân tích, tổng hợp, chứng minh, diễn giải v.v... và đặc biệt là ph-ong pháp so sánh với sự tham khảo các văn bản pháp luật, tài liệu của các tác giả trong và ngoài n-ớc.

5. Những đóng góp mới của luận văn

Luận văn là công trình chuyên khảo nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống đầu tiên về vấn đề quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự. Luận văn đ- a ra khái niệm, chỉ ra đặc điểm và cơ sở pháp luật quy định về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự, so sánh với pháp luật một số n-ớc quy định về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự, qua đó phân tích những bất cập của các quy định pháp luật tố tụng hiện hành về đ-ong sự và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về đ-ong sự. Các giải pháp đề xuất trong luận văn có thể là tài liệu tham khảo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam và góp phần thực hiện mục tiêu của công cuộc cải cách t- pháp ở n-ớc ta.

6. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn đ- ợc kết cấu thành ba ch-ong:

Ch-ong I: Những vấn đề lý luận cơ bản về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự.

Ch-ong II: Các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự.

Ch-ong III: Thực tiễn, yêu cầu và ph-ong h-ớng hoàn thiện khung pháp lý về quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong tổ tụng dân sự.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Khái niệm, vị trí, vai trò, thành phần đương sự trong TTDS

1.1.1. Khái niệm

Theo Từ điển tiếng Việt [32, tr.346]: “Đương sự là người, là đối tượng trong một vụ việc nào đó được đưa ra giải quyết”. Như vậy, theo nghĩa chung nhất thì đương sự chỉ là người, là đối tượng trong bất kỳ một vụ việc nào đó được đưa ra giải quyết trong cuộc sống hàng ngày. Cách định nghĩa này mới chỉ cụ thể hóa một loại chủ thể đương sự là con người mà chưa đề cập đến các chủ thể khác cũng có thể đóng vai trò là đương sự như: Pháp nhân, cơ quan, tổ chức và các chủ thể khác. Nếu dùng định nghĩa này thì sẽ không rõ ràng về mặt chủ thể.

Trong từ điển Luật học xuất bản ở nước ta, “đương sự là người có quyền, nghĩa vụ được giải quyết trong một việc khiếu nại hoặc một vụ án” [12, tr.165]. Trong từ điển Luật học nước ngoài, “đương sự” được định nghĩa là “người đưa ra hoặc chống lại người đưa ra việc kiện” [37, tr.515].

Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam được hình thành và phát triển ngay sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Ngày 10/10/1945 Chủ tịch chính phủ lâm thời đã ra sắc lệnh số 47 viện dẫn đến việc áp dụng quy định Tố tụng thủ tục tại Nghị định của toàn quyền Đông Dương và bộ luật tố tụng thủ tục Pháp. Ngoài ra Nhà nước ta còn ban hành hàng loạt các Sắc lệnh trong đó cho phép Tòa án áp dụng thủ tục tố tụng để giải quyết tranh chấp dân sự như: Sắc lệnh 13/SL ngày 24/01/1946 về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán; Sắc lệnh số 112/SL ngày 28/6/1946 bổ sung Sắc lệnh 51/SL; Sắc lệnh 130/SL ngày 19/7/1946 quy định thể thức thi hành án; Sắc lệnh 85/SL ngày 22/5/1950 cải cách bộ máy Tư pháp và luật tố tụng; Sắc lệnh 159/SL ngày 07/11/1950 quy định vấn đề ly hôn [22].

Qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, các quy định pháp luật của luật tố tụng dân sự đã có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu trong điều kiện kháng chiến, các văn bản TTDS chủ yếu quy định chung về thủ tục tố tụng dân sự mà không quy định cụ thể về đương sự.

Từ ngày hòa bình lập lại bên cạnh việc phát triển kinh tế, chuẩn bị sức người, sức của cho công cuộc giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Nhà nước ta cũng rất quan tâm tới việc xây dựng pháp luật. Đặc biệt sau khi Hiến pháp 1959 và luật tổ chức TAND năm 1960 được ban hành, TANDTC đã cho xây dựng và ban hành nhiều văn bản hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự như: Thông tư số 614/DS ngày 24/4/1963 hướng dẫn một số thủ tục tố tụng cho Tòa án địa phương, Thông tư số 03/NCPL ngày 03/3/1966 về trình tự giải quyết việc ly hôn, Thông tư số 39/NCPL ngày 21/01/1972 hướng dẫn việc thụ lý, di lý, xếp và tạm xếp những việc kiện về hôn nhân và gia đình và tranh chấp về dân sự, Thông tư số 06/TATC ngày 25/02/1974 hướng dẫn việc điều tra trong tố tụng dân sự, Thông tư số 25/TATC ngày 30/11/1974 hướng dẫn về hòa giải trong tố tụng dân sự... Trong các văn bản pháp luật này, ở những mức độ khác nhau đều có quy định về đương sự trong tố tụng dân sự. Những quy định này chỉ có thể hiểu đương sự là các bên tham gia vào vụ việc dân sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Như vậy các quy định về đương sự trước năm 1989 còn rất tản mạn, chưa được hệ thống hóa thành điều khoản riêng quy định về thành phần đương sự, cũng như chưa đầy đủ, thiếu cụ thể. Điều này ít nhiều làm ảnh hưởng đến công tác xét xử của Tòa án khi xác định thành phần, trình tự đương sự không đúng, dẫn đến vi phạm quyền lợi của đương sự và hậu quả là không đảm bảo giải quyết vụ việc một cách đúng đắn.

Kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự của giai đoạn trước năm 1989, từ năm 1989 Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật TTDS như: Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (1989), Pháp lệnh

thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) v.v... Đây là những văn bản pháp luật quan trọng quy định về TTDS, trong đó có các quy định về đ-ong sự, quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự trong vụ án dân sự.

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 quy định đ-ong sự là: “Công dân, pháp nhân tham gia tố tụng với t- cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong tr-ờng hợp Viện kiểm sát khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì ng-ời có quyền lợi đ-ợc bảo vệ có thể tham gia tố tụng với t- cách nguyên đơn”. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế quy định: “Đ-ong sự là cá nhân, pháp nhân”. Với quy định này, các tổ chức không có t- cách pháp nhân nh- tổ hợp tác xã, doanh nghiệp t- nhân, doanh nghiệp hợp doanh v.v.. không phải là đ-ong sự. Rõ ràng quy định nh- trên không bao quát đ-ợc tất cả các chủ thể tham gia quan hệ dân sự đã đ-ợc quy định trong Bộ luật dân sự. Nh- vậy khái niệm này ch- a liệt kê hết các chủ thể và ch- a diễn đạt chính xác về thành phần đ-ong sự.

Trên thực tế, các tranh chấp nảy sinh khá đa dạng và phức tạp. Trong mỗi vụ việc dân sự th-ờng có nhiều chủ thể tham gia tố tụng. Ngoài Tòa án và Viện kiểm sát còn có các chủ thể khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của ng-ời khác hoặc hỗ trợ Tòa án trong việc thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, đối với các chủ thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì đ-ợc gọi là đ-ong sự. Ngoài ra, các chủ thể tham gia tố tụng để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà n-ớc trong lĩnh vực mình phụ trách cũng đ-ợc gọi là đ-ong sự. Hiện nay, thành phần đ-ong sự trong vụ án dân sự đã đ-ợc pháp luật TTDS quy định cụ thể còn thành phần đ-ong sự trong các việc dân sự thì ch- a quy định.

Đ-ong sự theo quy định tại điều 56 BLTTDS là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy vậy,

cũng có quan điểm cho rằng đ-ong sự chỉ bao gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án dân sự còn “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chủ thể đặc biệt trong TTDS không phải là đ-ong sự, không nằm trong khái niệm đ-ong sự” [13, tr.48].

Với quy định nh- vậy thì về mặt chủ thể là đầy đủ bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức, nh- ng về mặt phạm vi thì ch- a đầy đủ vì chỉ đề cập đến khái niệm đ-ong sự trong vụ án dân sự mà không đề cập đến đ-ong sự trong việc dân sự.

Qua nghiên cứu cho thấy khái niệm đ-ong sự phản ánh mối quan hệ giữa họ với các chủ thể khác trong TTDS. Họ vừa là chủ thể của quan hệ pháp luật TTDS vừa là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung đ- ọc Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ việc dân sự. Từ đó đ-ong sự trong một vụ việc phải bao gồm tất cả những ng- ời có quyền, nghĩa vụ đ- ọc xem xét trong vụ việc. Vì vậy, thành phần đ-ong sự cần phải đ- ọc hiểu rộng hơn không chỉ nguyên đơn, bị đơn, ng- ời có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự mà còn bao gồm cả những ng- ời khác có quyền, lợi ích đ- ọc Tòa án xem xét trong việc dân sự. Nếu quan niệm thành phần đ-ong sự chỉ bao gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án dân sự thì một số ng- ời có quyền, lợi ích liên quan đến vụ việc dân sự, đ- ọc xem xét trong vụ việc dân sự nh- quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự, ng- ời yêu cầu, ng- ời bị yêu cầu và ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự sẽ không đ- ọc coi là đ-ong sự và không bảo đảm đ- ọc quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Trong quan niệm của các nhà khoa học pháp lý Việt Nam từ tr- ớc, thành phần đ-ong sự đã đ- ọc hiểu bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, ng- ời dự sự [27, tr.112]. Trong pháp luật tố tụng dân sự n- ớc ngoài sở dĩ chỉ quy định đ-ong sự trong vụ án dân sự là vì pháp luật tố tụng dân sự n- ớc ngoài không chia các vụ việc dân sự thành vụ án dân sự và việc dân sự nh- pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam. Trong khi đó, theo điều 311 BLTTDS thì Tòa án có thể áp dụng các quy định khác của bộ luật này để giải quyết việc dân sự. Vì vậy các quy định về đ-ong sự trong vụ án dân sự cũng đ- ọc áp dụng trong việc dân sự. Theo logic

này thì các chủ thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ trong các việc dân sự cũng phải đ- ọc coi là đ- ơng sự.

Về phương diện pháp lý, “danh phận tố tụng” của những chủ thể này không đ- ọc pháp luật tố tụng dân sự quy định (hoặc ch- a rõ ràng) là hoàn toàn ch- a đầy đủ. Điều đó dẫn tới việc các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ gặp lúng túng trong việc áp dụng pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các “đương sự” trên.

Vì vậy khi đề cập đến khái niệm đ- ơng sự ở đây cần nêu rõ đ- ơng sự trong tố tụng dân sự.

Nh□ vậy, khái niệm đ□ơng sự trong tố tụng dân sự là: các cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền, nghĩa vụ đ□ọc Tòa án xem xét trong vụ việc dân sự, tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thành phần đ- ơng sự trong vụ việc dân sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự và ng- ời yêu cầu, ng- ời bị yêu cầu, ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự. Quan điểm này cũng đã đ- ọc ghi nhận trong một số công trình nghiên cứu khoa học pháp lý đã đ- ọc công bố ở Việt Nam trong những năm gần đây nh- Giáo trình Luật TTDS Việt Nam của Tr- ờng Đại học Luật Hà Nội [35, tr.104], Tài liệu tập huấn Bộ luật TTDS của tr- ờng Cán bộ Tòa án [33, tr.149]v.v...

1.1.2. Vị trí, vai trò đ□ơng sự trong TTDS

Luật tố tụng dân sự Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng, ng- ời tham gia tố tụng và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc giải quyết vụ việc dân sự. Các quan hệ pháp luật này rất phong phú và đa dạng, đan xen giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với nhau, giữa cơ quan tiến hành tố tụng với những ng- ời tham gia tố tụng và ng- ời liên quan, giữa đ- ơng sự với nhau và với ng- ời liên quan. Sự phong phú và đa dạng của các quan hệ xã hội mà Luật tố tụng dân sự điều chỉnh đã dẫn đến tính đa dạng về mặt chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Các

chủ thể này tham gia và quan hệ pháp luật TTDS với những vai trò và mục đích khác nhau, tuy nhiên hành vi của họ lại liên quan mật thiết với nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất và đ- ọc các quy phạm pháp luật TTDS điều chỉnh. Các chủ thể này là các chủ thể của quan hệ pháp luật TTDS.

Các quan hệ pháp luật TTDS phát sinh và tồn tại trong một thể thống nhất. Tuy trong tổ tụng địa vị pháp lý của các chủ thể là khác nhau, nh- ng hoạt động tố tụng của các chủ thể đều liên quan đến việc thực hiện mục đích của TTDS là bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đ- ơng sự. Vì vậy, mỗi hành vi tố tụng của một chủ thể đều liên quan đến nhau, dẫn đến những hậu quả pháp lý đối với nhiều chủ thể khác và góp phần tạo nên sự vận động và phát triển của quá trình tố tụng.

Tuy nhiên, đ- ơng sự là thành phần không thể thiếu trong hoạt động tố tụng dân sự, là thành phần chính phát động mọi hoạt động tố tụng dân sự. Đ- ơng sự đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong TTDS. Có thể nói không có đ- ơng sự thì cũng không có vụ việc dân sự vì việc Tòa án giải quyết vụ việc dân sự thực chất là việc giải quyết các quan hệ pháp luật nội dung giữa các đ- ơng sự, xác định quyền và nghĩa vụ trên cơ sở bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đ- ơng sự là các bên trong quan hệ pháp luật nội dung. Nếu không có đ- ơng sự thì không có chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung và quan hệ pháp luật tố tụng dân sự tức là không tồn tại quá trình tố tụng.

Đ- ơng sự là thành phần chính trong các quan hệ pháp luật TTDS. Các đ- ơng sự làm phát sinh quan hệ pháp luật TTDS. Có các đ- ơng sự mới có các quá trình TTDS diễn ra. Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật TTDS, đ- ơng sự mặc dù ở các vị trí tố tụng khác nhau nh- ng đều bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Khi đ- ơng sự thực hiện các quyền chủ quan, thể hiện ý chí của một bên chủ thể sẽ làm phát sinh các hệ quả là quyền và nghĩa vụ của các bên khác hoặc thiết lập một quá trình tố tụng nh- là: quyền khởi kiện, quyền yêu cầu,

quyền rút đơn khởi kiện, rút yêu cầu, quyền kháng cáo, quyền rút đơn kháng cáo.v.v.

1.1.3. Thành phần đương sự trong TTDS

Trong tố tụng dân sự thì việc xác định thành phần đương sự, cách đương sự có ý nghĩa quan trọng. Việc xác định đúng thành phần và cách của đương sự là một bảo đảm để các đương sự thực hiện được các quyền, nghĩa vụ tố tụng vì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự thực chất giải quyết các quan hệ pháp luật nội dung giữa các bên đương sự, xác định quyền và nghĩa vụ trên cơ sở bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự là các bên trong quan hệ pháp luật nội dung.

Điều 56 BLTTDS quy định đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các đương sự trong mỗi vụ việc dân sự đều là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc dân sự, tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Tuy vậy, mỗi đương sự tham gia và vụ việc dân sự với những động cơ, mục đích và yêu cầu riêng nên pháp luật tố tụng dân sự quy định địa vị pháp lý của các đương sự trong tố tụng dân sự không giống nhau. Tùy vào động cơ, mục đích và yêu cầu tham gia tố tụng dân sự của mỗi đương sự mà pháp luật tố tụng dân sự quy định cho họ các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự nhất định.

Vì những phân tích trên đây, trong khuôn khổ luận văn thạc sĩ này, tác giả vẫn đưa nhóm chủ thể tham gia trong việc dân sự vào thành phần “đương sự” trong tố tụng dân sự.

Thành phần đương sự trong tố tụng dân sự bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự, người yêu cầu, người bị yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự.

Đương sự trong tố tụng dân sự được chia làm 02 nhóm: đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự.

1.1.3.1.Đ-ong sự trong vụ án dân sự

Đ-ong sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [9, tr.45].

So với các pháp lệnh tố tụng, thì khái niệm đ-ong sự trong BLTTDS mở rộng hơn. Pháp lệnh tố tụng dân sự quy định: các đ-ong sự là công dân, pháp nhân. Pháp lệnh tố tụng kinh tế quy định đ-ong sự là cá nhân, pháp nhân. Với quy định này, các tổ chức không có t- cách pháp nhân nh- tổ hợp tác xã, doanh nghiệp t- nhân, doanh nghiệp hợp danh... cũng có thể là đ-ong sự. Với quy định này của BLTTDS đã bao quát đ-ợc tất cả các chủ thể tham gia quan hệ dân sự đã đ-ợc quy định trong BLDS.

a. Nguyên đơn

Nguyên đơn là một trong những đ-ong sự quan trọng của vụ án dân sự. Việc nguyên đơn khởi kiện hoặc các chủ thể theo quy định của pháp luật tố tụng khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn là một trong những điều kiện tiên quyết để có vụ án dân sự phát sinh tại Tòa án, đồng thời là cơ sở để bắt đầu quá trình giải quyết vụ án dân sự.

Trong pháp luật TTDS Việt Nam, các quy định về nguyên đơn đã đ-ợc đề cập từ rất sớm. Tại Công văn số 05/NCPL ngày 29/6/1966 của Tòa án nhân dân tối cao có nêu: “Người có quyền lợi bị xâm phạm ra trước Tòa án với tư cách là nguyên đơn”. Quy định này chỉ giới hạn nguyên đơn là cá nhân mà không có các thành phần khác nh- cơ quan, tổ chức v.v... Sau đó tại Công văn số 546/DS ngày 7/7/1967 đã nêu: “thông thường khi Viện kiểm sát nhân dân khởi tố một vụ kiện về dân sự đòi bồi th-ờng, bồi hoàn cho một cơ quan Nhà n-ớc hay một hợp tác xã thì Tòa án cần đ- a cơ quan Nhà n-ớc hay hợp tác xã vào đứng là nguyên đơn trong vụ kiện...vì họ là đ-ong sự chính trong vụ kiện”. Quy định này thì chỉ đề cập các thành phần là cơ quan Nhà n-ớc và hợp tác xã mà không đề cập đến các

chủ thể là cá nhân, pháp nhân, trong đó cá nhân là thành phần chủ yếu trong các quan hệ pháp luật dân sự.

Các quy định trong các văn bản pháp luật sau này như Công văn số 96/NCPL ngày 08/2/1977 của TANDTC hướng dẫn trình tự xét xử sơ thẩm về dân sự, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (1989), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) cũng không có quy định cụ thể về khái niệm nguyên đơn.

Khắc phục những thiếu sót đó, tại khoản 2 điều 56 BLTTDS năm 2004 có quy định: “Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm”.

Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn”.

Như vậy, trong vụ án dân sự để trở thành nguyên đơn thì cá nhân, cơ quan, tổ chức phải đáp ứng đầy đủ hai điều kiện sau:

- Các chủ thể này cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Thực chất trên cơ sở bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa quyền, lợi ích của các chủ thể này có bị xâm phạm hay không thì phải được khẳng định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật khẳng định vấn đề đó, thì quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn mới chỉ dừng lại là giả thiết bị xâm phạm. Về nguyên tắc, quyền lợi chỉ có thể có được hoặc bị xâm phạm khi các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật nội dung (quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh-thương mại, lao động) mà nguyên đơn là một bên chủ thể.

- Ngoài điều kiện nêu trên thì cá nhân, cơ quan, tổ chức chỉ trở thành nguyên đơn khi có việc khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự hoặc cơ quan, tổ chức thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án dân sự và được Tòa án thụ lý vụ án thì cá nhân, cơ quan, tổ chức đó được xác định là nguyên đơn. Trong trường hợp cá nhân là người không có năng lực hành vi tố tụng dân sự mà được người đại diện, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích của người này thì người được bảo vệ quyền lợi cũng được xác định là nguyên đơn.

Bên cạnh đó, cơ quan, tổ chức do BLTTDS quy định khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng được xác định là nguyên đơn.

Trong trường hợp cả hai bên chủ thể của một quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp mà cùng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ nội dung tranh chấp đó thì Tòa án thụ lý đơn khởi kiện bên nào trước thì bên đó được xác định là nguyên đơn.

b. Bị đơn

Bị đơn là chủ thể không thể thiếu trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự. Khi đã xác định cách nguyên đơn thì cũng đồng thời với việc xác định cách bị đơn. Việc tham gia tố tụng của nguyên đơn mang tính chất chủ động, còn việc tham gia tố tụng của bị đơn mang tính chất bị động, do bị bắt buộc tham gia tố tụng.

Trong những quy định về nguyên đơn, trước năm 2004 các quy định về bị đơn cũng không được quy định thành điều khoản riêng. Công văn số 05/NCPL ngày 29/6/1986 của Tòa án nhân dân tối cao về cách bị đơn trong vụ kiện dân

sự đã nêu: “...người có nghĩa vụ hoặc phải chịu trách nhiệm tham gia vụ kiện ở vị trí bị đơn” Về nội dung, các quy định này cũng bị thiếu sót giống khái niệm về nguyên đơn nêu trên vì chỉ nêu thành phần bị đơn là cá nhân mà không đề cập đến các thành phần khác là cơ quan tổ chức, pháp nhân v.v... Các văn bản pháp luật sau đó như- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (1989), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) cũng không có quy định cụ thể về khái niệm bị đơn.

Khoản 3, điều 56 BLTTDS 2004 quy định: “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm”.

Nh- vậy, cá nhân, cơ quan, tổ chức chỉ bị xác định là bị đơn trong vụ án dân sự khi có những dấu hiệu sau:

- Là người bị nguyên đơn, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của BLTTDS khởi kiện.

- Đối với nguyên đơn là người giả thiết cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, bị tranh chấp. Vì vậy, bị đơn cũng chỉ là người giả thiết là có tranh chấp hay vi phạm đến quyền lợi của nguyên đơn.

Trong đa số các trường hợp thì bị đơn chính là chủ thể trực tiếp phía bên kia trong mối quan hệ pháp luật nội dung với nguyên đơn. Tuy nhiên trong một số trường hợp thì để xác định bị đơn cần phải căn cứ vào các quy định của pháp luật nội dung để xác định trong mỗi trường hợp cụ thể ai mới là chủ thể trong quan hệ pháp luật nội dung với nguyên đơn.

c. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì từ trước năm 2004 đã có sự xác định phạm trù tương đối sát với những quy định hiện nay nhưng còn chưa được hệ thống hóa thành khái niệm chung về người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Theo hướng dẫn tại Công văn 1111/NCPL ngày 13/7/1963 của Tòa án nhân dân tối cao về thủ tục xử chia tài sản trong ly hôn giữa vợ chồng còn ăn ở chung với bố mẹ chồng thì khi: “Xử chia tài sản giữa vợ chồng... mà ngay từ sơ thẩm không mời bố mẹ chồng tham gia vụ kiện với tư cách là người dự sự là không đảm bảo quyền tố tụng của những người này và không thể xét xử đúng đắn được...” Người dự sự ở đây được hiểu là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Như vậy, người dự sự trong vụ án dân sự không chỉ bao gồm nguyên đơn, bị đơn mà bao gồm cả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi vì khi giải quyết vụ án dân sự để giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thì có thể ảnh hưởng tới quyền, lợi ích của người thứ ba. Để giải quyết vụ án toàn diện, triệt để đòi hỏi cần thiết có sự tham gia của người thứ ba này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hiểu một cách chung nhất là người tham gia tố tụng vào vụ án đã phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác với nguyên đơn và bị đơn. Họ không phải là người khởi kiện, cũng không phải là người bị kiện. Việc tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự có thể do họ chủ động hoặc theo yêu cầu của người dự sự khác hoặc theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy, để có thể xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thì các chủ thể này phải có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án dân sự mà Tòa án đang giải quyết, đồng thời phải được Tòa án đưa họ vào tham gia tố tụng do thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của chính họ.

Khoản 4 điều 56 BLTTDS nêu: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự

mình đề nghị hoặc các đ- ơng sự khác đề nghị và đ- ợc Tòa án chấp nhận đ- a họ vào tham gia tố tụng với t- cách là ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Chỉ đ- ợc xác định ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu trong việc giải quyết vụ án họ đ- ợc quyền lợi hoặc họ phải thực hiện nghĩa vụ. Thực tế nhiều vụ án tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động xảy ra, Tòa án còn đ- a những giám đốc, hiệu tr- ởng đã nghỉ h- u vào tham gia tố tụng với t- cách là ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì họ là Nhà n- ớc ký hợp đồng lao động với ng- ời lao động [14, tr.16]. Việc xác định nh- trên là không đúng. Vì các cá nhân chỉ là ng- ời đại diện cho pháp nhân không có quyền lợi và nghĩa vụ khi giải quyết các vụ án đó.

Trong khoa học pháp lý, ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có hai nhóm: ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập hay còn gọi là ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn hoặc bị đơn.

- Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ng- ời tham gia vào vụ án dân sự đã xảy ra giữa nguyên đơn và bị đơn khi cho rằng đối t- ợng, phân đối t- ợng tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là thuộc về họ, chứ không phải thuộc về nguyên đơn hay bị đơn, do vậy yêu cầu của họ có thể chống lại nguyên đơn hoặc bị đơn hoặc cả nguyên đơn, bị đơn.

- Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn hoặc bị đơn là ng- ời mà việc tham gia tố tụng của họ luôn phụ thuộc vào việc tham gia tố tụng của nguyên đơn hoặc bị đơn do có quyền lợi phụ thuộc và gắn liền với quyền lợi của nguyên đơn hoặc bị đơn. Vì vậy họ không thể đ- a ra yêu cầu độc lập với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn mà quyền lợi của họ sẽ chỉ đ- ợc giải quyết ngay trong vụ án đã phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn.

1.1.3.2.Đ- ơng sự trong việc dân sự

Điều 3111 BLTTDS quy định việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ nh- ng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, th- ong mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác, yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, th- ong mại, lao động.

a. Ng-ời yêu cầu trong việc dân sự

Ng-ời yêu cầu trong việc dân sự là ng-ời tham gia tố tụng đ- a ra yêu cầu về giải quyết việc dân sự. Việc tham gia tố tụng của ng-ời yêu cầu trong việc dân sự cũng chủ động nh- nguyên đơn trong vụ án dân sự vì họ cũng có lợi ích pháp lý độc lập. Tuy nhiên, yêu cầu giải quyết việc dân sự của ng-ời yêu cầu trong việc dân sự chỉ giới hạn trong phạm vi yêu cầu Tòa án công nhận hay không công nhận một sự kiện pháp lý làm phát sinh thay đổi hay chấm dứt các quyền, nghĩa vụ của họ hoặc công nhận quyền, nghĩa vụ của họ.

Trong thi hành án dân sự thì ng-ời yêu cầu có thể là ng-ời đ- ợc thi hành án, ng-ời phải thi hành án căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án [9, tr.246].

b. Ng-ời bị yêu cầu trong việc dân sự

Ng-ời bị yêu cầu trong việc dân sự là ng-ời tham gia tố tụng để trả lời về các yêu cầu của việc dân sự. Việc tham gia tố tụng của ng-ời bị yêu cầu trong việc dân sự cũng mang tính bị động nh- bị đơn trong vụ án dân sự. Thông th- ờng trong các việc dân sự đều có ng-ời bị yêu cầu nh- ng trong một số tr- ờng hợp cá biệt thì chỉ có ng-ời yêu cầu mà không có ng-ời bị yêu cầu nh- việc yêu cầu thuận tình ly hôn, yêu cầu công nhận thỏa thuận về thay đổi ng-ời trực tiếp nuôi con v.v...

c. Ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự

Ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ng-ời tham gia tố tụng vào việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc trả lời về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Việc tham gia tố tụng của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự cũng có thể do họ chủ động đề xuất với Tòa án hoặc theo yêu cầu của đ-ơng sự khác hoặc trong tr-ờng hợp Tòa án xét thấy cần thiết.

1.2. Khái niệm, đặc điểm quyền và nghĩa vụ TTDS của đ-ơng sự; ý nghĩa của việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự

1.2.1. Khái niệm quyền và nghĩa vụ của đ-ơng sự

Quyền và nghĩa vụ là hai khái niệm luôn song hành trong các quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ pháp luật TTDS nói riêng. Quyền và nghĩa vụ pháp lý luôn thống nhất và phù hợp với nhau, quyền của chủ thể bên này là nghĩa vụ của chủ thể bên kia và ng-ợc lại. Quyền và nghĩa vụ của một chủ thể là năng lực pháp luật của chủ thể đó.

Theo từ điển tiếng Việt, “quyền” là “điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho đ-ợc h-ởng, đ-ợc làm, đ-ợc đòi hỏi” [32, tr.786]. “Nghĩa vụ” là việc bắt buộc phải làm đối với xã hội, đối với ng-ời khác mà pháp luật hay đạo đức quy định. Trong khoa học pháp lý, “quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể đ-ợc tiến hành” [34, tr.312].

Quyền của chủ thể là khả năng của chủ thể đ-ợc h-ởng những lợi ích nhất định hoặc đ-ợc tiến hành những hành vi nhất định vì lợi ích hợp pháp của mình, của tập thể, của Nhà n-ớc. Chủ thể có khả năng xử sự theo một cách thức nhất định mà luật cho phép, có khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt hành vi xâm phạm quyền chủ thể của mình và phải tôn trọng quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh, có khả năng yêu cầu cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền bảo vệ quyền chủ thể của mình.

Các cách xử sự này đ-ợc các quy phạm pháp luật quy định cho các bên tham gia quan hệ xã hội có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định cũng nh-trách nhiệm áp dụng cho mỗi bên khi có hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bên kia. Tuy nhiên, các quyền và nghĩa vụ pháp luật này chỉ đ-ợc thực hiện khi xuất hiện những sự kiện cụ thể và những chủ thể t-ong ứng mà đã đ-ợc phân giả định của các quy phạm pháp luật dự liệu tr-ớc. Khi đó, sẽ xuất hiện quan hệ pháp luật t-ong ứng với quan hệ xã hội đ-ợc quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Quyền của chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao nghĩa vụ: quyền năng. Là khả năng của một bên, khả năng đó đ-ợc Nhà n-ớc bảo vệ, yêu cầu bên kia có xử sự cần thiết trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định. Quyền chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao quyền: là những loại biện pháp thuộc khả năng xử sự của bản thân chủ thể đ-ợc Nhà n-ớc bảo vệ.

Các chủ thể đ-ợc phép sử dụng quyền của mình theo nhiều cách thức khác nhau nhằm thực hiện lợi ích của mình. Do vậy, chủ thể quyền có thể thực hiện quyền một cách chủ động nhất. Chủ thể quyền có thể tự thực hiện các hành vi để đáp ứng yêu cầu của bản thân. □ hình thức này, chủ thể quyền bằng hành vi của chính mình (tự mình thực hiện hoặc thông qua ng-ời khác nh- ủy quyền) để thực hiện hóa các lợi ích hợp pháp của mình. Chủ thể cũng có quyền đ-ợc yêu cầu các chủ thể khác thực hiện những hành vi nhất định hoặc kiểm chế không thực hiện những hành vi nhất định để đáp ứng lợi ích: Khác với hình thức trên, ở đây quyền lợi của chủ thể quyền chỉ có thể đ-ợc thực hiện khi (i) một chủ thể khác thực hiện một hoặc nhiều hành vi tích cực thể hiện ở dạng hành động (ii) hoặc ng-ợc lại không thực hiện những hành vi nhất định thể hiện ở dạng không hành động. Chính vì vậy mà quyền của chủ thể quyền đ-ợc hiện thực hóa thông qua việc chủ thể quyền yêu cầu chủ thể khác thực hiện các hành vi nh- đã liệt kê ở trên. Sự chủ động của chủ thể quyền không thể hiện ở việc thực hiện hành vi mà là yêu cầu thực hiện những hành vi.

Thuật ngữ “nghĩa vụ” có thể được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau. Trong đời sống hàng ngày nghĩa vụ là sự xử sự mà một người phải thực hiện vì một hoặc nhiều người khác, nhưng sự thực hiện đó không được đặt dưới sự bảo đảm của Nhà nước bằng các biện pháp cưỡng chế do pháp luật quy định. Theo kiến thức trong lý luận chung về Nhà nước và pháp luật thì nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật là cách xử sự bắt buộc được quy phạm pháp luật xác định trước mà một bên phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia. Nghĩa vụ pháp luật không phải là khả năng xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự.

Như vậy, có thể hiểu nghĩa vụ dân sự là việc mà theo quy định pháp luật thì một hoặc nhiều chủ thể phải làm một công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể có quyền. Nếu do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ thì còn phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình gây ra theo các quy định tương ứng. Đây là hệ quả tất yếu, bởi lẽ khi nghĩa vụ không được thực hiện đúng, đầy đủ thì quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền sẽ bị xâm phạm mà đây là những quyền và lợi ích được pháp luật bảo vệ, do vậy, chủ thể có nghĩa vụ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý.

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong TTDS không nằm ngoài khái niệm chung đó. Theo đó, quyền của công dân là cách xử sự mà luật TTDS cho phép công dân được tiến hành. Nghĩa vụ là cách xử sự bắt buộc mà công dân phải tiến hành.

Quyền tố tụng dân sự của các công dân trong các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự cụ thể khác nhau thì có nội dung khác nhau (những xử sự khác nhau phù hợp với nội dung của quan hệ đó). Chủ thể quyền trong các quan hệ tố tụng dân sự có thể thực hiện những hành vi khác nhau phù hợp với nội dung, mục đích của quyền năng đó. Thông qua hành vi của mình thỏa mãn quyền của mình hoặc quyền yêu cầu chủ thể khác thực hiện các hành vi nhất định.

Khi quyền dân sự nói chung, trong đó có quyền tố tụng dân sự bị vi phạm, chủ thể quyền có thể sử dụng các biện pháp bảo vệ mà pháp luật cho phép hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình khi quyền đó bị xâm hại.

Trong khoa học pháp lý tồn tại khái niệm quyền chủ quan và quyền khách quan. Quyền khách quan là quyền tố tụng dân sự được pháp luật quy định cho các chủ thể, là nội dung năng lực pháp luật của chủ thể (khả năng có thể của chủ thể). Quyền chủ quan là quyền của chủ thể trong một quan hệ tố tụng dân sự cụ thể. Quyền chủ quan phải phù hợp với quyền khách quan mà pháp luật đã quy định.

Quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự bao gồm một hệ thống các quyền, nghĩa vụ được quy định trong BLTTDS. Mỗi đương sự tham gia tố tụng dân sự được pháp luật quy định có các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Việc thực hiện hoặc không thực hiện hoặc phải thực hiện một trong các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự đều ảnh hưởng trực tiếp tới việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự của Tòa án.

Quyền, nghĩa vụ của đương sự được xác lập bởi vị trí tố tụng của đương sự. Khi vị trí tố tụng khác nhau, đương sự cũng có các quyền, nghĩa vụ tố tụng khác nhau. Chẳng hạn, nguyên đơn có quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện, bị đơn có quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn, các đương sự có quyền cung cấp chứng cứ v.v...

Quyền tố tụng dân sự của đương sự còn là phương tiện quan trọng để Tòa án nhận biết được sự thật vụ án, giải quyết vụ án công minh, có căn cứ và hợp pháp. Bởi chính qua hoạt động tố tụng dân sự của các đương sự, các luật sư, Tòa án hiểu rõ yêu cầu của đương sự, có được các chứng cứ, lý lẽ để làm rõ các tình tiết của vụ án; tránh được các sai lầm vi phạm; khắc phục được những hạn chế

trong việc thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc.

Việc thực hiện các quyền của đ-ong sự trong tố tụng dân sự phụ thuộc vào năng lực hành vi tố tụng dân sự của đ-ong sự. Chỉ khi có đ-ợc sự nhận thức nhất định, đủ khả năng điều khiển hành vi của mình thì đ-ong sự mới có thể thực hiện đ-ợc các quyền tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền tố tụng dân sự của các đ-ong sự cũng còn phụ thuộc vào việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể khác trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, nhất là Tòa án. Tòa án là cơ quan xét xử, việc thực hiện quyền tố tụng dân sự của đ-ong sự phải thông qua hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án. Để đ-ong sự thực hiện tốt các quyền tố tụng dân sự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình phải có sự hỗ trợ pháp lý của Tòa án và những ng-ời tham gia tố tụng khác.

Nghĩa vụ tố tụng dân sự là cách xử sự bắt buộc của ng-ời có nghĩa vụ. Cách xử sự của các chủ thể cũng rất khác nhau tùy theo từng quan hệ tố tụng dân sự cụ thể. Trong quan hệ tố tụng dân sự phổ biến là các quy phạm mệnh lệnh, quy định nghĩa vụ cụ thể thuộc về chủ thể nào, chủ thể nào phải có trách nhiệm làm gì dưới dạng “có trách nhiệm”, “phải thực hiện” v.v... Từ các quy phạm này, phát sinh nghĩa vụ của các bên. Những nghĩa vụ dạng này do pháp luật quy định cho tất cả các bên tham gia, không chỉ có ý nghĩa đối với các bên mà còn là nghĩa vụ của các chủ thể và có ý nghĩa đối với nhà n-ớc, đối với xã hội.

Khác với các ngành luật khác, quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự không phân biệt rạch ròi mà th-ờng thể hiện d-ới dạng quyền đi đôi với nghĩa vụ của chính chủ thể đó. Ví dụ: cung cấp chứng cứ và chứng minh là quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự (điều 6 BLTTDS). Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những tr-ờng hợp BLTTDS có quy định.

Khác với các pháp lệnh tr-ớc đó, BLTTDS có một điều (Điều 58) quy định quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự, nh-ng chỉ là đ-ong sự trong vụ án dân sự. Đây

là quyền và nghĩa vụ chung cho các đ-ơng sự trong vụ án dân sự. Nh-ng theo điều 311 BLTTDS thì Tòa án có thể áp dụng các quy định khác của bộ luật này để giải quyết việc dân sự. Vì vậy, những quy định về quyền và nghĩa vụ của đ-ơng sự thì cũng đ-ợc áp dụng cho đ-ơng sự trong việc dân sự. Vì vậy trong luận văn này, tác giả xin đ-ợc phân tích chuyên sâu vào những quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đ-ơng sự trong vụ án dân sự.

Điều 58 BLTTDS quy định về quyền và nghĩa vụ chung cho các đ-ơng sự. Ngoài quyền và nghĩa vụ chung này, còn có các điều quy định quyền và nghĩa vụ riêng, đặc thù của từng đ-ơng sự, bao gồm: nguyên đơn (Điều 59), của bị đơn (Điều 60), của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Điều 61), kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (Điều 62).

Việc thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình đòi hỏi đ-ơng sự trong quá trình tranh tụng phải tuân theo đúng hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định nhằm mục đích để cho việc điều hành công lý đ-ợc phân minh, có hiệu quả và cũng chính là đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đ-ơng sự.

1.2.2. Các đặc điểm của quyền và nghĩa vụ tố tụng của đ-ơng sự

1.2.2.1. Khả năng của đ-ơng sự đ-ợc thực hiện hoặc phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ nhất định mà pháp luật tố tụng cho phép hoặc quy định

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nảy sinh nhiều quan hệ khác nhau giữa các chủ thể: Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, những người tham gia tố tụng và những ng-ời liên quan. Các chủ thể này tham gia và quan hệ pháp luật TTDS với những động cơ và mục đích khác nhau vì vậy việc ứng xử của các chủ thể trong những quan hệ đó vô cùng phức tạp và rất đa dạng. Pháp luật TTDS đã tạo ra những cơ chế xử sự bắt buộc nhằm đảm bảo các quan hệ pháp luật TTDS tạo thành một chỉnh thể thống nhất, làm cơ sở cho việc giải

quyết vụ việc dân sự đ- ọc khoa học và hiệu quả. Các quy phạm pháp luật đã tạo ra một khả năng cho phép các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật TTDS đ- ọc h- ồng những quyền năng nhất định hoặc đ- ọc tùy chọn cách ứng xử của mình trong mối quan hệ TTDS đó nh- “tự mình làm” hay có thể “nhờ ng- ời khác làm công việc đó”. Bên cạnh đó là hệ thống quy phạm bắt buộc các chủ thể trong quan hệ phải thực hiện một cách ứng xử nhất định hoặc cấm không đ- ọc thực hiện những cách ứng xử nhất định. Nh- vậy, các quy phạm pháp luật TTDS đã mở ra những khả năng nhất định để các đ- ơng sự khi tham gia vào các quan hệ pháp luật TTDS có thể có những quyền và phải gánh chịu những nghĩa vụ nhất định theo quy định của pháp luật. Đặc điểm này thể hiện sự khác biệt giữa quan hệ pháp luật TTDS với các quan hệ pháp luật tố tụng khác đó là các bên đ- ơng sự bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự.

1.2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của các đ- ơng sự trong TTDS không mang tính t- ơng xứng và đối lập.

Có thể nói đây là sự khác biệt trong quan hệ pháp luật tố tụng với quan hệ pháp luật nội dung. Trong quan hệ pháp luật dân sự bao giờ cũng tồn tại một bên có quyền và một bên có nghĩa vụ, các quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể có tính chất t- ơng xứng và đối lập nhau: quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia, t- ơng xứng: bên này có bao nhiêu quyền thì bên kia có bấy nhiêu nghĩa vụ.

Trong quan hệ pháp luật TTDS quyền của một bên đ- ơng sự không phải là nghĩa vụ trực tiếp của đ- ơng sự khác. Quyền và nghĩa vụ của các bên đ- ơng sự là t- ơng đồng và bình đẳng. Quyền và nghĩa vụ của đ- ơng sự trong TTDS đ- ọc xét trong mối t- ơng quan với cơ quan, ng- ời tiến hành tố tụng, với quá trình tố tụng nói chung chứ không phải trong mối t- ơng quan giữa các bên. Vì vậy, điều 58 Bộ luật TTDS quy định chung về quyền và nghĩa vụ cho các đ- ơng sự. Tiếp theo là các điều quy định riêng về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khác nhau. Nh- ng

các quyền và nghĩa vụ này không mang tính chất đối lập mà chỉ là sự cụ thể hóa vị trí khác nhau của các đ- ơng sự.

Không giống nh- trong quan hệ pháp luật nội dung, quyền của các đ- ơng sự trong TTDS đ- ợc thiết lập không phải trên cơ sở yêu cầu đ- ơng sự khác có xử sự cần thiết trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định. Quyền đ- ơng sự xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao quyền: là những loại biện pháp thuộc khả năng xử sự của bản thân chủ thể đ- ợc Nhà n- ớc bảo vệ.

1.2.2.3. Trong quan hệ TTDS phổ biến quy định quyền đồng thời là nghĩa vụ của đ- ơng sự

Trong quan hệ pháp luật TTDS, các bên đ- ơng sự vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ t- ơng ứng. Không có bên nào chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ, và không có bên nào chỉ có nghĩa vụ mà không có quyền. Nh- ng cũng có tr- ờng hợp đặc biệt quyền của đ- ơng sự cũng chính là nghĩa vụ của đ- ơng sự nh- : quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của đ- ơng sự.

Trong TTDS, các đ- ơng sự có thể là chủ thể của quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc họ là ng- ời đ- a ra yêu cầu, khiếu nại, họ là ng- ời biết rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tranh chấp, vì vậy họ phải có trách nhiệm làm sáng tỏ vấn đề, chứng tỏ cho Tòa án và những ng- ời tham tố tụng khác thấy đ- ợc sự đúng đắn trong yêu cầu của mình, đồng thời chứng minh rằng bị đơn phải có nghĩa vụ đối với yêu cầu của mình. Trong suốt quá trình tố tụng, bên nguyên đơn và bên bị đơn liên tục đ- a ra những chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho quyền lợi hợp pháp của mình tr- ớc Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật TTDS. Tòa án không có nghĩa vụ phải tiến hành điều tra bởi vì nếu Tòa án chủ động thu thập chứng cứ thì sẽ không bảo đảm sự khách quan, vô t- và công minh trong việc phân xử vụ án. Đó chính là quyền (quyền tự định đoạt) cũng nh- nghĩa vụ (nghĩa vụ chứng minh) của đ- ơng sự. Ví dụ điển hình này cho thấy một đặc điểm khác biệt của các quy phạm về quyền và nghĩa vụ của đ- ơng

sự trong TTDS so với các quy phạm tố tụng khác là quyền có thể đồng thời là nghĩa vụ của đương sự.

1.2.2.4. Khả năng yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

Trong TTDS, cũng như trong các quy định tố tụng khác, khi quyền bị xâm phạm, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình. Như đã nói ở trên, quyền dân sự phát sinh trên cơ sở luật định và do đó đương sự pháp luật bảo vệ thông qua việc thực hiện các thủ tục tố tụng. Tuy nhiên trong quá trình tố tụng, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, đương sự còn được trao một số quyền nhất định nhằm hỗ trợ đương sự thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình đó là yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thay cho đương sự hoặc tạo điều kiện cho đương sự thực hiện một số quyền nhất định như: yêu cầu cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án; Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá; Đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.v.v...

1.2.3. Ý nghĩa của việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng

Về nguyên tắc, để bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự được khách quan, đúng pháp luật thì các đương sự phải bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ TTDS. Mặt khác, Tòa án với tư cách là cơ quan tiến hành tố tụng phải tôn trọng và có trách nhiệm tạo điều kiện để cho các đương sự thực hiện được đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Khi đương sự có điều kiện thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình cũng chính là lúc họ có điều kiện nhất trong việc bảo vệ các quyền và nghĩa vụ về mặt nội dung. Điều 8 BLTTDS quy định về nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự: “Các đương sự đều

bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình”. Nguyên tắc này chính là sự cụ thể hóa trong pháp luật TTDS nguyên tắc: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 52-Hiến pháp 1992).

Việc ghi nhận cũng như thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình tố tụng sẽ giúp xác định những mối quan hệ cơ bản trong quá trình tố tụng, địa vị pháp lý của từng đương sự, đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự được tiến hành đúng theo trình tự và giải quyết đúng đắn vụ việc. Việc một đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình cũng đồng nghĩa với việc xác định và đảm bảo việc thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự khác tham gia tố tụng.

Mục đích của việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự là để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Các quyền, lợi ích hợp pháp đương sự được bảo vệ trong tố tụng dân sự là các quyền, lợi ích đã được Nhà nước thừa nhận.

Pháp luật TTDS là cơ sở pháp lý của hoạt động TTDS, vì vậy khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình các chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng phải tuân theo đúng hình thức, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm mục đích để cho việc điều hành công lý được nghiêm minh, có hiệu quả và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

1.2.4. Cơ chế bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự

Đề cập tới cơ chế đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự trong TTDS tức là đề cập đến những trình tự, thủ tục pháp lý cụ thể cũng như trách nhiệm của các chủ thể có liên quan bảo đảm cho việc triển khai các quyền và nghĩa vụ pháp lý của đương sự trên thực tế. BLTTDS quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, nhất là xác định trách nhiệm cụ thể của từng chức

đ- ợc thực hiện. Danh tố tụng nh- Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Th- ký Tòa án, Viện tr- ởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên v.v...

Với những quy định này, các quyền và nghĩa vụ của đ- ợc sự đ- ợc bảo đảm thực hiện. Bất kỳ sự không thực hiện, thực hiện không đúng hay không đầy đủ chức trách của những ng- ời tiến hành tố tụng sẽ là sự vi phạm vào các quyền của đ- ợc sự. T- ợc ứng với mỗi quyền mà pháp luật quy định cho đ- ợc sự là nghĩa vụ t- ợc ứng của các chủ thể tiến hành tố tụng.

Đ- ợc sự chỉ là tên gọi chung cho một nhóm các chủ thể khác nhau cùng tham gia tố tụng. Ngoài những quyền chung đ- ợc quy định tại điều 58 BLTTDS, các đ- ợc sự khác nhau có những quyền và nghĩa vụ khác nhau. Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn (điều 59); Quyền, nghĩa vụ của bị đơn (điều 60); Quyền, nghĩa vụ của ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.v.v... Với việc quy định khá chi tiết quyền và nghĩa vụ của từng chủ thể trong quan hệ TTDS chính là cơ chế bảo đảm quyền và nghĩa vụ của đ- ợc sự đ- ợc thực hiện.

Đối với quyền tham gia phiên tòa của đ- ợc sự, đây không những là quyền mà còn là vấn đề có tính nguyên tắc. Chính tại phiên tòa, quyền bình đẳng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và những ng- ời tham gia tố tụng đ- ợc thể hiện rõ nhất. Có thể nói quyền tham gia phiên tòa của đ- ợc sự và quyền bình đẳng tr- ớc phiên tòa, trong tranh luận giữa các đ- ợc sự là hai mặt của một vấn đề. Nếu không thực hiện đúng quy định bình đẳng này thì việc quy định quyền tham gia phiên tòa của đ- ợc sự chỉ mang tính hình thức.

Để bảo đảm sự công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đ- ợc sự trong TTDS đòi hỏi Tòa án phải khách quan, thái độ vô t- và công minh đối với cả hai bên. Tòa án có vai trò quan trọng và quyết định trong việc bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia tranh tụng, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của đ- ợc sự đ- ợc thực hiện và giải quyết đúng đắn vụ việc.

Ngoài ra, khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình các chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng phải tuân theo đúng hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định. Việc tuân thủ đúng hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định cũng chính là cách đảm bảo quyền và nghĩa vụ của chính đ-ong sự.

Nh-ng trên hết, đ-ong sự muốn thực hiện đ-ợc quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình tố tụng thì đ-ong sự phải hiểu rõ về các quyền và nghĩa vụ đó. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, ng-ời tiến hành tố tụng trong việc giải thích cho đ-ong sự hiểu biết về những quyền và nghĩa vụ của họ khi tham gia tố tụng đóng vai trò quan trọng và tích cực giúp bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đ-ong sự, đảm bảo đ-ong sự có thể sử dụng đ-ợc hết những quyền lợi đ-ợc pháp luật cho phép cũng nh- thực hiện đúng, đủ những nghĩa vụ pháp luật đề ra và hơn hết là giúp cho việc giải quyết vụ việc một cách đúng đắn và nhanh chóng.

CHƯƠNG 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Để làm rõ bản chất các quy định pháp luật TTDS Việt Nam về quyền và nghĩa vụ của đương sự, cần nghiên cứu chúng gắn liền với sự phát triển kinh tế, xã hội, Nhà nước và pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Căn cứ vào sự phát triển kinh tế, xã hội, Nhà nước và pháp luật TTDS Việt Nam có thể chia các thời kỳ hình thành và phát triển các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong TTDS thành các giai đoạn sau:

2.1. Sơ lược sự hình thành và phát triển các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam về quyền và nghĩa vụ của đương sự

Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam được hình thành và phát triển ngay sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, các quy định pháp luật của luật tố tụng đã có những bước phát triển đáng kể và không ngừng hoàn thiện để phù hợp tình hình đất nước qua từng thời kỳ. Các quy định của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam về đương sự trong vụ án dân sự cũng không ngừng được thay đổi, hoàn thiện. Có thể xem xét quá trình hình thành và phát triển của các quy định về đương sự trong hệ thống pháp luật nước ta qua hai giai đoạn sau:

2.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến 1989

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch chính phủ lâm thời đã ra sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945 viện dẫn đến việc áp dụng quy định Tố tụng thủ tục tại Nghị định của toàn quyền Đông Dương và bộ luật tố tụng thủ tục Pháp. Ngoài ra Nhà nước ta còn ban hành hàng loạt các Sắc lệnh trong đó cho phép Tòa án áp dụng thủ tục tố tụng để giải quyết tranh chấp dân sự như: Sắc lệnh 13/SL ngày 24/01/1946 về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán; Sắc lệnh số 112/SL ngày 28/6/1946 bổ sung Sắc lệnh 51/SL; Sắc lệnh 130/SL ngày 19/7/1946 quy định thể thức thi hành

án; Sắc lệnh 85/SL ngày 22/5/1950 cải cách bộ máy T- pháp và luật tố tụng; Sắc lệnh 159/SL ngày 07/11/1950 quy định vấn đề ly hôn.

Nhìn chung trong giai đoạn 1945-1954, trong điều kiện kháng chiến, các Sắc lệnh nêu trên chủ yếu quy định chung về thủ tục tố tụng dân sự mà không quy định cụ thể về đ- ơng sự.

□ Miền Nam, chính quyền ngụy Sài Gòn trong một thời gian dài vẫn cho áp dụng những văn bản pháp luật đ- ợc ban hành d- ới thời kỳ Pháp thuộc như Nghị định 16/3/1910, Dự số 15 về Tòa án Lao động ngày 08/7/1952, Dự số 27 ngày 02/9/1954 về Tòa phá án, Sắc lệnh số 72/SL/CCDD/PTNNN quy định về thủ tục tố tụng của những vụ kiện điền địa. Đến ngày 20/12/1972, chính quyền ngụy quyền Sài Gòn ban hành Bộ luật Dân sự và Th- ơng sự tố tụng [8] quy định t- ơng đối có hệ thống các vấn đề về thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự. Các quy định của Bộ luật này đã có một số tiến bộ nhất định so với các quy định của chính quyền Sài Gòn đ- ợc ban hành tr- ớc đó nh- ghi nhận một số quyền của đ- ơng sự: quyền tự bảo vệ, quyền nhờ luật s- , tôn thuộc, ty thuộc, vợ chồng, anh em, đồng thừa kế và đồng hội viên thay mặt (Điều 50), quyền xin thay đổi Thẩm phán (Điều 141, 142), quyền đ- a ra yêu cầu phản tố (Điều 174), phiên tòa phải mở công khai (Điều 201) v.v...Bộ luật này quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự còn khá phức tạp, quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của các đ- ơng sự và trách nhiệm của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự không đ- ợc quy định cụ thể.

Từ ngày hòa bình lập lại bên cạnh việc phát triển kinh tế, chuẩn bị sức ng- ời, sức của cho công cuộc giải phóng miền Nam thống nhất đất n- ớc, Nhà n- ớc ta cũng rất quan tâm tới việc xây dựng pháp luật. Đặc biệt sau khi Hiến pháp 1959 và luật tổ chức TAND năm 1960 đ- ợc ban hành, TANDTC đã cho xây dựng và ban hành nhiều văn bản h- ớng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự nh- Thông t- số 614/DS ngày 24/4/1963 h- ớng dẫn một số thủ tục

tổ tụng cho Tòa án địa phương, Thông tư số 03/NCPL ngày 03/3/1966 về trình tự giải quyết việc ly hôn, Thông tư số 39/NCPL ngày 21/01/1972 hướng dẫn việc thụ lý, di lý, xếp và tạm xếp những việc kiện về hôn nhân và gia đình và tranh chấp về dân sự, Thông tư số 06/TATC ngày 25/02/1974 hướng dẫn việc điều tra trong tố tụng dân sự, Thông tư số 25/TATC ngày 30/11/1974 hướng dẫn về hòa giải trong tố tụng dân sự... Trong các văn bản pháp luật này, ở những mức độ khác nhau đều có quy định về đương sự trong tố tụng dân sự, nhưng những quy định này còn rất sơ sài không thể hiện rõ khái niệm và nội dung về đương sự. Những quy định này chỉ có thể hiểu đương sự là các bên tham gia vào vụ việc dân sự tại Tòa án và có một số quyền cơ bản như: đương sự được Tòa án thông báo về việc thụ lý, quyền kháng cáo quyết định, bản án, quyền được Tòa án giải thích những quyền và lợi ích hợp pháp...

□ góc độ những văn bản pháp lý thấp hơn như trong các Công văn của TATC có thể thấy một số hướng dẫn như sau:

Các văn bản tố tụng trong giai đoạn này đã quy định đương sự có một số các quyền tố tụng cơ bản như: **Quyền khởi kiện** “Đương sự có quyền đưa đơn trực tiếp đến Tòa án, mặc dù việc bất hòa trong gia đình chưa được tổ hòa giải hoặc Ủy ban hành chính xã giải quyết” (Mục 3, phần III Thông tư số 03/NCPL ngày 03/3/1966 của TANDTC về trình tự giải quyết việc ly hôn); **Quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện** “Đương sự cũng có quyền thay đổi trước khi Tòa án quyết định” (Thông tư số 614/DS ngày 24/4/1963 của TANDTC hướng dẫn một số thủ tục cho Tòa án địa phương) hay “Nếu đương sự tự nguyện giảm hoặc không đòi những quyền lợi của mình (như đòi nợ, bồi thường thiệt hại...) mà việc đó không xâm phạm lợi ích chung thì Tòa án nhân dân phải tôn trọng ý kiến của họ” (Mục A, phần thứ nhất Công văn số 96/NCPL ngày 08/2/1977 của TANDTC hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm về dân sự); **Quyền hòa giải** được hướng dẫn trong các văn bản như: Công văn số 439/NCPL ngày 10/4/1964 của TANDTC “Nếu đến giai đoạn xét xử phúc thẩm các bên đương sự tỏ ý muốn thỏa thuận với nhau

để chấm dứt vụ tranh chấp bằng hòa giải, thì tòa phúc thẩm sẽ cho họ trình bày nội dung việc thỏa thuận tr-ớc Tòa án. Sau khi đã nghe lời trình bày của các đ-ơng sự và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, nếu thấy việc thỏa thuận phù hợp với pháp luật thì tòa phúc thẩm sẽ ra bản án phúc thẩm, chấp nhận sự thỏa thuận đó và chấm dứt vụ kiện...”; **Quyền yêu cầu Tòa án nhân dân làm sáng tỏ sự thật** “Bên bị cũng như bên nguyên có quyền yêu cầu Tòa án thi hành mọi ph-ơng sách cần thiết để chứng tỏ sự thật...” (Điều 20 Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 ấn định thẩm quyền của Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong tòa); **Quyền cáo tỵ** của đương sự “Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi thẩm phán hoặc hội thẩm nhân dân, nếu thấy ng-ời này có quan hệ với vụ án có thể làm cho việc xét xử vụ án không được công bằng” (Điều 14 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 14/7/1960); **Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời** đ-ợc h-ớng dẫn trong Thông t- số 39/NCPL ngày 21/1/1972 của TANDTC “Nếu xét thấy cần thiết, sau khi đã được sự thỏa thuận của Chánh án TANDTC, Thẩm phán phụ trách điều tra, hòa giải vụ kiện, có thể ra quyết định về những biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm những quyền lợi chính đáng của đ-ơng sự. Tùy từng tr-ờng hợp, Thẩm phán có thể áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay khi có yêu cầu của một bên đ-ơng sự hoặc có thể triệu tập hai bên để nghe những lời khai của họ rồi mới quyết định...” và tại Thông tư số 03/NCPL ngày 3/3/1966 của TANDTC “Tòa chỉ áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời khi đ-ơng sự có yêu cầu và khi Tòa án xét là cần thiết...; **Quyền xin hoãn phiên tòa nếu có lý do chính đáng** đ-ợc h-ớng dẫn tại Công văn số 669/HĐTP ngày 8/4/1958 của Bộ Tư pháp “Nếu bị can hay đ-ơng sự xin hoãn phiên tòa để cung cấp thêm bằng chứng hoặc yêu cầu Tòa án điều tra thêm thì lời yêu cầu của họ cũng cần xem xét..”; Quyền kháng cáo được quy định tại Điều 1 Sắc lệnh số 112/SL ngày 28/6/1946 quy định: Trong những tr-ờng hợp mà theo pháp luật hiện hành các người đương sự có quyền kháng cáo” và Điều 6, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 14/7/1960 “Tòa án nhân dân thực

hành chế độ hai cấp xét xử. Đ-ong sự có quyền chống bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân xử sơ thẩm lên Tòa án nhân dân trên một cấp”.

Nh- vậy, có thể thấy các văn bản pháp luật tố tụng trong giai đoạn này tuy còn rất tản mạn, thiếu tính tập trung, cụ thể, nh-ng cũng đã b-ớc đầu quy định đ-ợc khá đầy đủ các quyền tố tụng cơ bản của đ-ong sự trong tố tụng dân sự.

Bên cạnh quy định quyền tố tụng của đ-ong sự, các văn bản tố tụng trong giai đoạn này còn xác định nghĩa vụ pháp lý của đ-ong sự. Cụ thể:

Nghĩa vụ chứng minh: Trong Đề án năm 1964 của TANDTC về chuyển hướng tổ chức Tòa án địa phương có nêu: “Trong các vụ kiện về dân sự, các bên đ-ong sự có trách nhiệm chứng minh các yêu cầu của mình và đề xuất các chứng cứ”. Tại Thông tư số 06/TATC ngày 25/12/1974 của TANDTC hướng dẫn việc điều tra trong tố tụng dân sự đã nêu: “Các đương sự...có nhiệm vụ trình bày những chứng cứ, lý lẽ để chứng minh những yêu cầu và bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của mình”. Hay tại Công văn số 96/NCPL của TANDTC ngày 08/2/1977 hướng dẫn trình tự xét xử sơ thẩm có đề cập: “Nếu các đương sự đã có quyền thì họ cũng có những nghĩa vụ trong tố tụng dân sự. Nghĩa vụ bao trùm của họ là phải sử dụng những quyền về tố tụng một cách thiện ý, do đó, họ có những nhiệm vụ cụ thể là: Đề xuất chứng cứ, khai báo đúng sự thật mà không đ-ợc mua chuộc nhân chứng hoặc dùng tài liệu giả mạo trong tố tụng, có mặt tại Tòa án khi đ-ợc triệu tập và chấp hành nghiêm chỉnh bản án. Nguyên đơn đã đ-ợc triệu tập mà không đến Tòa án, nếu không có lý do chính đáng, thì vụ kiện của họ sẽ bị tạm xếp. Bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng có thể bị xử vắng mặt. Ng-ời sử dụng tài liệu giả mạo có thể bị truy tố về hình sự. Ng-ời đi kiện mà bị bác yêu cầu thì phải chịu án phí...”

Có thể thấy đặc điểm nổi bật nhất trong giai đoạn 1945-1989 là mặc dù ch- a có văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng dân sự có hiệu lực cao đ-ợc ban hành, nh-ng căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án nhân

dân, Viện kiểm sát nhân dân, TANDTC đã chủ động cùng với các cơ quan hữu quan ban hành nhiều Thông t-, Chỉ thị, Công văn...h- ớng dẫn các thủ tục về tố tụng dân sự, trong đó có đề cập đến những vấn đề về đ- ơng sự, quyền và nghĩa vụ của đ- ơng sự trong tố tụng dân sự [22, tr.15].

2.1.2. Giai đoạn từ 1989 đến nay

Kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự của giai đoạn tr- ớc năm 1989, từ năm 1989 Nhà n- ớc ta đã ban hành nhiều VBPL tố tụng dân sự nh- : Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (29/11/1989); Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (6/3/1994); Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) v.v...Đây là những văn bản pháp luật quan trọng quy định về tố tụng dân sự trong đó có các quy định về đ- ơng sự trong vụ án dân sự. Đến năm 1992, ngoài việc ban hành Hiến pháp và Luật tổ chức TAND mới, nhiều Thông t- h- ớng dẫn cho các văn bản có hiệu lực cao kể trên cũng đ- ợc ban hành.

Quyền và nghĩa vụ của đ- ơng sự trong giai đoạn này đã đ- ợc ghi nhận khá đầy đủ trong các điều 20 PLTTGQCVADS, điều 21 PLTTGQCVAKT, PLTTGQCTCLĐ. Theo đó, đ- ơng sự có các quyền nh- : Nguyên đơn có quyền thay đổi yêu cầu của mình, bị đơn có quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời có quyền đề đạt yêu cầu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn; Đ- ơng sự có quyền đ- a ra chứng cứ, đ- ợc biết về các chứng cứ mà các đ- ơng sự khác đ- a ra, yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tham gia phiên tòa, yêu cầu thay đổi những ng- ời tiến hành tố tụng, hòa giải với nhau, tranh luận tại phiên tòa, kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án, yêu cầu ng- ời có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm....Bên cạnh các quyền tố tụng nêu trên thì đ- ơng sự phải có các nghĩa vụ nh- : cung cấp đầy đủ và kịp thời các chứng cứ cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình, phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, thi hành các quyết định của Tòa án v.v....

Các quy định về đ-ong sự trong các Pháp lệnh trên đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các cấp Tòa án giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình, kinh tế, lao động. Tuy nhiên, có thể thấy các quy định trong các văn bản này về đ-ong sự vẫn còn rất tản mạn, thiếu tính tập trung, nhiều quy định bị lặp lại hoặc có sự chồng chéo, mâu thuẫn. Ngoài ra, qua quá trình áp dụng vào thực tiễn, nhiều quy định của các Pháp lệnh trên đã không còn phù hợp.

Để cụ thể hóa, chủ tr-ong, chính sách của Đảng về cải cách t- pháp, xây dựng Nhà n-ớc pháp quyền của dân, do dân, vì dân đã đ-ợc khẳng định trong Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, đồng thời cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp 1992 (đã đ-ợc sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết 51 ngày 25/12/2001), ngày 15/5/2004 Quốc Hội n-ớc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI đã thông qua BLTTDS tại kỳ họp thứ Năm. Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2005. BLTTDS là sự kế thừa và pháp điển hóa các quy định của pháp luật tố tụng dân sự tr-ớc đây. Phải khẳng định rằng, BLTTDS đã làm thay đổi cơ bản cả về l-ợng và chất các quy định về tố tụng dân sự nói chung và quy định về đ-ong sự, quyền và nghĩa vụ của đ-ong sự nói riêng, tạo nền tảng pháp lý quan trọng để các Tòa án giải quyết vụ việc dân sự nhanh chóng, khách quan, đúng pháp luật.

2.2. Các quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ chung của đ-ong sự trong TTDS

Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự để đảm bảo cho các đ-ong sự có điều kiện thuận lợi để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tr-ớc tòa án, đồng thời bảo đảm việc giải quyết vụ án dân sự nhanh chóng, kịp thời và đúng đắn, công bằng. Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành đã quy định khá cụ thể, chi tiết về quyền, nghĩa vụ của đ-ong sự.

Từ điều 58 đến điều 62 BLTTDS quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của đương sự. Trong đó, có nhiều vấn đề lần đầu tiên được quy định trong BLTTDS như: các đương sự có các quyền, nghĩa vụ tố tụng ngang nhau; yêu cầu cá nhân, tổ chức đang lưu giữ, quản lý, bảo quản chứng cứ cung cấp cho mình để giao nộp cho Tòa án; đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ; được ghi chép và sao chụp các tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập; nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; phát hiện và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Để có cái nhìn khái quát và đầy đủ về các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong TTDS, luận văn xin được giới thiệu về hệ thống quyền và nghĩa vụ của đương sự theo thứ tự các giai đoạn tố tụng khác nhau. Cụ thể:

2.2.1. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án

2.2.1.1. Quyền khởi kiện vụ án/yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự.

Quyền khởi kiện vụ án dân sự là quyền của đương sự trong việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự. Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự là quyền của đương sự trong việc yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt, quyền, nghĩa vụ dân sự của đương sự hay quyền yêu cầu Tòa án công nhận quyền hoặc xác nhận nghĩa vụ dân sự hiện hữu của mình. Việc thực hiện được các quyền này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự. Đương sự có thực hiện được quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự thì Tòa án mới thụ lý giải quyết vụ việc dân sự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Vì đây là quyền cơ bản của mọi quá trình TTDS nên pháp luật các nước đều dành những điều khoản riêng quy định về quyền này, tuy tên gọi và phạm vi

thì vẫn có sự khác biệt nhất định. Bộ luật TTDS Cộng hòa Pháp ghi nhận quyền khởi kiện, rút đơn khởi kiện ngay tại điều 1: “Chỉ các bên đương sự mới có quyền khởi kiện trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Tại Việt Nam, đây là quyền cơ bản trong TTDS nên đã được ghi nhận từ rất sớm. *Quyền yêu cầu Tòa án nhân dân làm sáng tỏ sự thật* “Bên bị cũng như bên nguyên có quyền yêu cầu Tòa án thi hành mọi phương sách cần thiết để chứng tỏ sự thật...” (Điều 20 Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 ấn định thẩm quyền của Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong tòa); *Quyền khởi kiện* “Đương sự có quyền đưa đơn trực tiếp đến Tòa án, mặc dù việc bất hòa trong gia đình chưa được tổ hòa giải hoặc Ủy ban hành chính xã giải quyết” (Mục 3, phần III Thông tư số 03/NCPL ngày 03/3/1966 của TANDTC về trình tự giải quyết việc ly hôn).

Các quy định mới của BLTTDS đã mở rộng đáng kể quyền khởi kiện, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự của các chủ thể như: đương sự có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện quyền khởi kiện, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, cũng như mở rộng phạm vi khởi kiện, phương thức khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự và việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của Bộ luật này không chỉ có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình mà cho cả người khác (điều 4 BLTTDS).

Ngoài ra trong trường hợp người có quyền, lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ sẽ thực hiện quyền khởi kiện, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự.

2.2.1.2. Nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật

Án phí là một loại phí đ-ợc thu khi Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự. Đ-ơng sự phải chịu án phí, bởi vì vụ án dân sự phát sinh phải giải quyết xuất phát từ nguyên nhân sâu xa là do lỗi của đ-ơng sự (bên có nghĩa vụ đã không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ) hoặc là để bảo vệ lợi ích riêng cho các đ-ơng sự. Ngày nay mức án phí ngày càng cao do chi phí giải quyết vụ án ngày càng tốn kém. Việc nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí có ý nghĩa quan trọng vì nó mang tính chất răn đe, nâng cao ý thức pháp luật, sự nghiêm túc của đ-ơng sự khi đ-a ra quyết định chủ động thực hiện việc khởi kiện.

Việc ấn định mức tạm ứng án phí theo mức tiền án phí đ-ơng sự phải nộp trong các vụ án dân sự, tiền án phí tỉ lệ thuận với tiền tạm ứng án phí, lệ phí.

Nguyên đơn đ-a ra yêu cầu, bị đơn đ-a ra yêu cầu phản tố, ng-ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tính theo mỗi yêu cầu của họ. Việc họ nộp tiền tạm ứng án phí là điều kiện không thể thiếu để Tòa án giải quyết yêu cầu đ-ơng sự, Trừ tr-ờng hợp đ-ơng sự đ-ợc miễn phí hoặc miễn nộp tiền tạm ứng án phí (Khoản 2 Điều 171 BLTTDS) .

Đ-ơng sự đã nộp tiền tạm ứng án phí đ-ợc nhận lại trong tr-ờng hợp họ không phải chịu án phí. Nếu đ-ơng sự đã nộp tiền tạm ứng án phí phải chịu án phí thì ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, số tiền tạm ứng án phí đã thu đ-ợc nộp vào ngân sách Nhà n-ớc (khoản 3 Điều 128 BLTTDS).

Đ-ơng sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không đ-ợc Tòa án chấp nhận, trừ tr-ờng hợp đ-ợc miễn án phí sơ thẩm hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm. Trong tr-ờng hợp đ-ơng sự không tự xác định đ-ợc phần tài sản của mình trong khối tài sản chung đó thì mỗi bên đ-ơng sự phải nộp án phí t-ơng ứng với phần tài sản mà họ đ-ợc h-ởng. Tr-ớc khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải mà các đ-ơng sự thỏa thuận đ-ợc với nhau về việc giải quyết vụ á

thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm nếu tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo (Điều 132 BLTTDS).

Ngoài ra đ-ơng sự trong vụ án dân sự còn phải nộp các khoản lệ phí nh- lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định hoặc phải nộp các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật nh- : Chi phí giám định, chi phí làm chứng, chi phí phiên dịch.

2.2.1.3. Quyền khiếu nại việc trả lại đơn khởi kiện.

Tại khoản 2 điều 170 BLTTDS quy định việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện có quy định rõ: Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận đ-ợc khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định: a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện. b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Đây là một quy định mới có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo vệ đ-ơng sự trong tr-ờng hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu không đúng. Theo quy định này, ng-ời khởi kiện, ng-ời yêu cầu nếu không đồng ý với việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án thì có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn kiện, đơn yêu cầu. Với quy định này, Chánh án Tòa án sẽ phải xem xét lại việc trả lại đơn khởi kiện/yêu cầu của đ-ơng sự. Quy định này sẽ tăng thêm tinh thần trách nhiệm của Chánh án trong việc xem xét đơn để tránh việc quyền và lợi ích chính đáng của đ-ơng sự có thể bị bỏ sót do quyết định không đúng đắn của Chánh án.

2.2.1.4. Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình

Đ-ơng sự là một thành phần không thể thiếu của vụ việc dân sự. Vì vậy để giải quyết vụ việc dân sự thì đ-ơng sự cần phải đ-ợc nhận các thông báo từ cơ quan xét xử một cách hợp lệ để đ-ơng sự có căn cứ thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Đ-ơng sự có thể nhận đ-ợc thông báo hợp lệ thông qua hoạt động

cung cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng do cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện.

Các văn bản tố tụng đ-ợc cấp, tổng đạt, thông báo và những ng-ời đ-ợc cấp, tổng đạt, thông báo rất phong phú và đa dạng do vậy các ph-ơng thức cấp tổng đạt, thông báo cũng rất đa dạng thông qua các ph-ơng thức khác nhau: Trực tiếp, qua b-u điện hoặc qua ng-ời thứ ba đ-ợc uỷ quyền, niêm yết công khai hoặc thông báo trên ph-ơng tiện thông tin đại chúng. Vì vậy, để bảo đảm quyền đ-ợc nhận thông báo hợp lệ của đ-ơng sự thì thủ tục cấp, tổng đạt thông báo các văn bản tố tụng cho đ-ơng sự nói riêng và cho những ng-ời đ-ợc thông báo, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng nói chung phải tuân thủ tuyệt đối các quy định BLTTDS (từ điều 151 đến 156). Mặt khác, thông báo mà không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi th-ờng quy định của pháp luật (khoản 1 điều 148 BLTTDS).

2.2.1.5. Quyền và nghĩa vụ của ng-ời đ-ợc thông báo

Trong nhóm này có thể kể tới quyền, nghĩa vụ của ng-ời đ-ợc thông báo đ-a ra ý kiến của mình đối với ng-ời khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo nếu có. □ kiến có thể là yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của ng-ời có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Theo quy định tại điều 60 BLTTDS, bị đơn có quyền đ-a ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu. Nếu yêu cầu phản tố đ-ợc chấp nhận sẽ dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Theo điều 178 BLTTDS thì trình tự, thủ tục để bị đơn thực hiện quyền đ-a ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn đ-ợc tiến hành nh- việc khởi kiện. Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau

và nếu đ-ợc giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án đ-ợc chính xác và nhanh hơn.

Đồng thời với quyền, thì ng-ời đ-ợc thông báo cũng có nghĩa vụ thực hiện hoặc không thực hiện các quyền của mình trong thời hạn đ-ợc quy định là 15 ngày kể từ ngày nhận đ-ợc thông báo

2.2.1.6. Đề nghị tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình toà án giải quyết vụ án để giải quyết yêu cầu cấp bách của đ-ơng sự để bảo vệ bằng chứng hoặc bảo đảm việc thi hành án sau này, tòa án cần phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Dù là biện pháp tạm thời nh-ng việc áp dụng các biện pháp này bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đ-ơng sự. Chính vì lý do đó, pháp luật tố tụng quy định rất chặt chẽ trình tự, thủ tục và điều kiện áp dụng.

Yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng chính là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đ-ơng sự. Do đó, các chủ thể có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng chính là chủ thể có quyền yêu cầu tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Về nguyên tắc, tòa án chỉ đ-ợc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi có đơn yêu cầu của đ-ơng sự và ng-ời đại diện của đ-ơng sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện để yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ng-ời khác. Tuy nhiên, trong một số tr-ờng hợp đặc biệt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đ-ơng sự tòa án cũng có quyền tự mình áp dụng một số biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 điều 102 BLTTDS.

Đ-ơng sự có thể yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay trong quá trình toà án giải quyết vụ việc dân sự, đồng thời trong tr-ờng hợp cấp bách cần phải áp dụng sớm biện pháp khẩn cấp tạm thời thì đ-ơng sự có thể yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cùng với việc nộp đơn khởi kiện đến tòa án. Đ-ơng sự là cá nhân yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn

cấp tạm thời phải làm đơn, nếu đ-ong sự yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cơ quan, tổ chức khởi kiện thì cơ quan, tổ chức phải có văn bản gửi cho tòa án. Ng-ời có đơn hay văn bản yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đều phải đ- a ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu áp dụng biện pháp cấp tạm thời là cần thiết và hợp pháp. Đối với yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của đ-ong sự trong tr-ờng hợp bình th-ờng khi đã có việc thụ lý vụ việc thì trong thời hạn 3 ngày kể từ khi nhận đ-ợc đơn, nếu ng-ời yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi ng-ời đó đ- a ra chứng cứ là đã thực hiện biện pháp bảo đảm thì tòa án phải ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong tr-ờng hợp đ-ong sự yêu cầu áp dụng biện pháp cấp tạm thời tại phiên tòa nếu hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của đ-ong sự thì ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc ngay sau khi đ-ong sự thực hiện xong biện pháp bảo đảm. Trong tr-ờng hợp phải có thời gian để đ-ong sự thực hiện biện pháp bảo đảm thì tòa án có thể tạm ng-ng phiên tòa để đ-ong sự thực hiện trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận đ-ợc đơn yêu cầu, thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tr-ờng hợp do tình thế khẩn cấp cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra. Nếu không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho ng-ời yêu cầu biết.

2.2.2. Quyền, nghĩa vụ của đ-ong sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

2.2.2.1. Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tham gia hòa giải

Nguyên tắc có tính chất chủ động trong tố tụng dân sự đối với tất cả các giai đoạn tố tụng, có giá trị định h-ớng cho các hoạt động của các chủ thể tố tụng đó là nguyên tắc quyết định và tự định đoạt của đ-ong sự. Theo quy định tại khoản 2 điều 5 BLTTDS thì: "... đ-ong sự có quyền thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội".

Đây là nguyên tắc chung trong TTDS đều đ-ợc pháp luật các n-ớc ghi nhận đầy đủ. Luật TTDS Trung Quốc ghi nhận: Quyền tự hòa giải “Đương sự hai bên có thể tự mình tiến hành hòa giải” (Điều 51). Bộ luật TTDS Cộng hòa Pháp quy định khi tranh chấp phát sinh có thể “yêu cầu thẩm phán giải quyết tranh chấp nh- một trọng tài viên hòa giải giữa hai bên, hoặc yêu cầu Tòa án chỉ giải quyết trong khuôn khổ những tranh chấp nhất định mà hai bên đã thỏa thuận” (Điều 58). Điều 127 BLTTDS của Cộng hòa Pháp: “Trong suốt quá trình tố tụng của các bên có thể tự hòa giải với nhau theo sáng kiến của thẩm phán”. Theo đó, sự thỏa thuận của đ-ơng sự ghi nhận trong một biên bản hòa giải và biên bản này có hiệu lực thi hành (điều 131).

Quyền tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; quyền tham gia hòa giải là một sự thể hiện rõ nét của nguyên tắc quyền tự định đoạt của đ-ơng sự trong tố tụng dân sự. Về nguyên tắc, đ-ơng sự có quyền hòa giải (thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án) ở bất kỳ thời điểm hay giai đoạn nào của quá trình tố tụng. Hòa giải giữa các đ-ơng sự có thể thực hiện với hai hình thức khác nhau trong hoạt động tố tụng:

- Hình thức thứ nhất: đ-ơng sự tự hòa giải (đ-ơng sự tự thỏa thuận) là việc đ-ơng sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án trong quá trình tố tụng mà không có vai trò tác động của tòa án đối với sự thỏa thuận này. Tr-ờng hợp sau khi tòa án đã thụ lý vụ án mà các đ-ơng sự tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án tiếp tục vụ án, làm cho đối t-ợng cần giải quyết trong vụ án không còn nữa, tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm đ điều 192 BLTTDS.

- Hình thức thứ hai: Hòa giải do tòa án tiến hành - đây là việc tòa án giúp đỡ đ-ơng sự thỏa thuận tự nguyện với nhau về việc giải quyết vụ án không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Khác với tự thỏa thuận (tự hòa giải), trong tr-ờng hợp này để có sự thỏa thuận của các đ-ơng sự phải có vai trò giúp đỡ của tòa án trong việc h-ớng dẫn, giải thích pháp luật kết hợp với việc giải quyết các v-ớng

mắc trong tâm t-, tình cảm của các bên đ- ơng sự. Trên cơ sở đó làm cho các bên đ- ơng sự hiểu rõ về quyền nghĩa vụ của mình, để họ có thể th- ơng l- ợng, điều đình đ- ọc với nhau về việc giải quyết vụ án. Hòa giải trong tr- ờng hợp này là hoạt động do tòa án tiến hành nhằm giúp đỡ các đ- ơng sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, khi tòa án tiến hành giải quyết hòa giải phải có mặt đầy đủ các đ- ơng sự, các đ- ơng sự có quyền tham gia hòa giải do tòa án tiến hành, bởi vì đ- ơng sự chính là ng- ời có quyền, nghĩa vụ cần giải quyết trong vụ án. Họ chính là chủ thể của các quan hệ pháp luật nội dung tranh chấp nên họ có quyền hòa giải với nhau.

2.2.2.2. Yêu cầu thay đổi những ng- ời tiến hành tố tụng, ng- ời tham gia tố tụng theo quy định của BLTTDS

Việc giải quyết vụ án dân sự phải bảo đảm đúng đắn, khách quan. Muốn vậy thì vai trò của những ng- ời tiến hành tố tụng tại phiên tòa hoặc quá trình tố tụng phải thật sự khách quan. Tuy nhiên trong nhiều tr- ờng hợp, theo quy định của BLTTDS thì sự khách quan, vô t- của những ng- ời tiến hành tố tụng không đ- ọc đảm bảo. Vì vậy, luật có quy định một số tr- ờng hợp đ- ơng sự đ- ọc quyền yêu cầu thay đổi những ng- ời tiến hành tố tụng, ng- ời tham gia tố tụng nh- : ng- ời tiến hành tố tụng đồng thời là: đ- ơng sự, thân thích của đ- ơng sự; hoặc đã đảm nhiệm vai trò là ng- ời bảo vệ quyền lợi của đ- ơng sự, ng- ời làm chứng, phiên dịch; đã tham gia xét xử sơ thẩm; hoặc thẩm phán, hội thẩm nhân dân kiểm sát viên, th- ký không thể đồng thời kiêm nhiệm hai vị trí trong quá trình tố tụng.....

Trong tr- ờng hợp có căn cứ cho việc tham gia tố tụng của những ng- ời tiến hành tố tụng có thể không vô t- trong việc thực hiện nghĩa vụ, quyền hạn của mình thì pháp luật tố tụng dân sự quy định họ phải từ chối tham gia vào quá trình tố tụng. Tr- ờng hợp họ không từ chối tham gia thì đ- ơng sự có quyền yêu cầu thay đổi những ng- ời này.

Theo điều 50 BLTTDS thì thủ tục yêu cầu thay đổi những ng-ời tiến hành tố tụng, ng-ời tham gia tố tụng có thể đ-ợc thực hiện tr-ớc phiên tòa hoặc tại phiên tòa.

Bộ luật TTDS Pháp quy định: Đ-ơng sự cũng có quyền thay đổi thẩm phán (trên cơ sở quy định tại các Điều 342, 343, 344 và phải tuân thủ những điều kiện tại điều 341). Tuy nhiên, để ràng buộc trách nhiệm của đ-ơng sự, Điều 353 cho phép tòa án áp dụng hình thức phạt tiền nếu yêu cầu đó không đ-ợc chấp nhận.

Hiện tại, BLTTDS cũng chỉ quy định quyền yêu cầu thay đổi ng-ời tiến hành tố tụng nh- ng không có bất cứ hình thức, chế tài nào đối với việc yêu cầu không có căn cứ hoặc không đ-ợc Tòa án chấp nhận. Điều này dẫn đến việc các đ-ơng sự có thể sử dụng để kéo dài thời gian tố tụng gây ảnh h-ởng đến việc giải quyết vụ việc.

2.2.2.3. Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

Việc cung cấp chứng cứ, chứng minh trong tố tụng dân sự là hoạt động đặc tr-ng đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự so với các hoạt động tố tụng khác. Bởi vì khác với các hoạt động tố tụng khác, Tòa án chủ yếu sẽ đ- a ra phán quyết trên cơ sở các hoạt động cung cấp chứng cứ và chứng minh của đ-ơng sự. Chỉ khi tòa án có đầy đủ các chứng cứ và các tình tiết của vụ việc đã đ-ợc làm rõ thì tòa án mới có thể giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

Trong quá trình tòa án giải quyết vụ việc dân sự, hoạt động cung cấp chứng cứ, chứng minh do nhiều chủ thể tiến hành, tuy vậy hoạt động này hầu hết do đ-ơng sự tiến hành. Sở dĩ nh- vậy vì bản thân đ-ơng sự là ng-ời trong quan hệ phát sinh tranh chấp, hơn ai hết họ là ng-ời hiểu hết nguyên nhân, điều kiện phát sinh tranh chấp, nội dung vụ án họ cũng là ng-ời đ- a ra yêu cầu do vậy họ phải cung cấp chứng cứ cho tòa án và chứng minh làm rõ các tình tiết vụ án.

Các quy định của luật TTDS Việt Nam cũng tương đồng quy định của BLTTDS Liên bang Nga trong quy định về cung cấp chứng cứ, chứng minh nh- : tham gia tiếp xúc với hồ sơ vụ án, ghi chép hoặc sao chụp tài liệu, đ- a ra đề nghị loại trừ việc tham ra tố tụng, xuất trình chứng cứ và tìm ra nghiên cứu chứng cứ, đặt ra câu hỏi cho nhà chuyên môn, Giám định viên, ng- ời làm chứng và những ng- ời tham gia tố tụng khác, đ- a ra yêu cầu bao gồm cả yêu cầu cung cấp chứng cứ, đ- a ra lời giải thích bằng lời nói và bằng văn bản, phát biểu lập luận của về mọi vấn đề trong quá trình xét xử, phản đối yêu cầu và lập luận của những ng- ời tham gia tố tụng khác, khiếu nại phán quyết của tòa án và sử dụng những quyền tố tụng khác do pháp luật tố tụng quy định.v.v...

Để bảo đảm nghĩa vụ xuất trình chứng cứ đ- ợc thực hiện, tạo điều kiện cho tòa án giải quyết vụ án thuận lợi, BLTTDS Pháp điều 11 quy định: “các bên đ- ồng sự có nghĩa vụ giúp thẩm phán thực hiện các biện pháp thẩm cứu”. Nếu một bên đ- ồng sự đang nắm giữ một yếu tố cấu thành chứng cứ, thì theo yêu cầu của bên kia, thẩm phán có thể ra lệnh cho họ cung cấp yếu tố cấu thành chứng cứ đó, trong tr- ờng hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp phạt tiền c- ỡng chế. “mỗi bên đương sự có nghĩa vụ chứng minh theo luật định các tình tiết cần thiết làm căn cứ cho các yêu cầu của mình” (điều 9).

Trong tố tụng dân sự, việc cung cấp chứng cứ, chứng minh vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của đ- ồng sự (khoản 1 BLTTDS). Tuy nhiên về vấn đề này hiện nay có những quan điểm rất khác nhau [17, tr 209, 210]:

Quan điểm thứ nhất cho rằng không nên quy định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh của các đ- ồng sự, mà cung cấp chứng cứ, chứng minh là quyền của đ- ồng sự. Trong tr- ờng hợp nếu xét thấy cần thiết đ- ồng sự có thể tự mình giải quyết vụ việc cung cấp hoặc không cung cấp đủ chứng cứ tài liệu liên quan đến việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nh- ng với quan điểm này sẽ dẫn đến một số điểm bất hợp lý, đó sẽ là xử lý nh- thế nào trong tr- ờng hợp đ- ồng sự từ chối thực hiện quyền này, mà việc từ chối cung cấp

chứng cứ của họ có thể làm ph-ong hại đến quyền và lợi ích của xã hội hoặc của ng-ời khác.

Quan điểm thứ hai thì cho rằng việc cung cấp chứng cứ chứng minh là nghĩa vụ của đ-ơng sự, bởi vì nếu đ-ơng sự đ- a ra yêu cầu nh- ng lại không cung cấp đầy đủ chứng cứ, không chứng minh đầy đủ thì họ sẽ phải chịu hậu quả không có lợi mà tòa án tuyên chỉ căn vào các chứng cứ do các đ-ơng sự khác cung cấp và do tòa án thu thập đ- ợc theo quy định của pháp luật.

Tác giả cho rằng việc cung cấp chứng cứ và chứng minh vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của đ-ơng sự, vì:

- Tr-ờng hợp chứng cứ cần cung cấp và việc chứng minh giữ liên hệ đến việc bảo vệ quyền, nghĩa vụ của bên có yêu cầu. Trong tr-ờng hợp này ng-ời đ- a ra yêu cầu có thể từ chối cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc cung cấp chứng cứ chứng minh trong tr-ờng hợp này là quyền của đ-ơng sự và nếu họ không thực hiện quyền này thì tòa án có thể chỉ căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

- Tr-ờng hợp chứng cứ cần cung cấp có liên hệ đến các đ-ơng sự khác, do vậy ng-ời đang giữ chứng cứ có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho tòa án. Tr-ờng hợp này nếu họ không tự cung cấp chứng cứ thì tòa án có quyền áp dụng các biện pháp c-õng chế để buộc họ phải cung cấp chứng cứ.

Hoạt động chứng minh diễn ra trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ việc dân sự, nó bao gồm nhiều hoạt động khác nhau của nhiều chủ thể nh- : hoạt động cung cấp, thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ. Các hoạt động này chủ yếu đ- ợc hoạt động tại phiên tòa. Chứng minh th-ờng đ- ợc hiểu là hoạt động cung cấp, thu thập nghiên cứu và đánh giá chứng cứ và chủ thể chứng minh chỉ là đ-ơng sự. Tuy nhiên, nếu xét một cách toàn diện thì hoạt động chứng minh bên cạnh là hoạt động cung cấp, thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ, các chủ thể còn phải làm rõ những cơ sở pháp lý liên quan đến yêu cầu đang đ- ợc giải

quyết trong vụ án. Tham gia hoạt động chứng minh không chỉ có đương sự mà còn có các chủ thể khác như: người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đối với các đương sự việc cung cấp chứng cứ và chứng minh là vô cùng quan trọng để cho họ làm rõ được cơ sở quyền và lợi ích hợp pháp của mình, từ đó có thể thuyết phục tòa án bảo vệ. Trước tòa án nếu đương sự không chứng minh được sự tồn tại quyền, lợi ích hợp pháp của họ, thì quyền và lợi ích hợp pháp của họ có cũng như không. Bởi vì thực tế, các tòa án cũng có thể sai lầm trong việc xác định các tình tiết của vụ án dân sự. Điều đó làm cho việc giải quyết vụ việc dân sự không đúng với sự thật, đồng thời đương sự cũng không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2.2.2.4. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho tòa án

Trong quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự, để việc giải quyết vụ án được nhanh chóng và đúng đắn thì đương sự phải cung cấp chứng cứ cho tòa án. Tuy nhiên, chứng cứ của vụ án có thể do các đương sự lưu giữ, cũng có thể do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác đang lưu giữ. Vì vậy, pháp luật quy định đương sự có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ chứng cứ phải cung cấp chứng cứ cho đương sự. Trong trường hợp không cung cấp được chứng cứ thì phải nêu rõ lý do, nếu từ chối cung cấp chứng cứ thì có thể bị tòa án phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt tạm giữ hành chính hoặc bị khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đang lưu giữ đã được quy định là một trong các nguyên tắc tố tụng dân sự chung.

2.2.3. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn xét xử/ giải quyết vụ việc dân sự

2.2.3.1. Tham gia phiên tòa

Tòa án thực hiện việc xét xử vụ việc dân sự tại phiên tòa. Phiên tòa là nơi diễn ra một cách tập trung các hoạt động tố tụng của những ng-ời tiến hành tố tụng và những ng-ời tham gia tố tụng. Không có đ-ong sự thì không có phiên tòa nào có thể diễn ra. Vì vậy, đây không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ đ-ong sự. Quyền tham gia phiên tòa để đ-ọc trình bày trực tiếp, công khai yêu cầu của mình, nội dung vụ án... tranh luận về chứng cứ và dựa vào các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Là nghĩa vụ khi việc tham gia là bắt buộc theo giấy triệu tập hoặc khi không thuộc diện triệu tập thì đ-ong sự cũng phải tôn trọng tòa án đã mở ra phiên tòa xét xử vụ việc liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến mình.

Để đảm bảo quyền tham gia phiên tòa của đ-ong sự, Tòa án khi tiến hành phiên tòa phải có trách nhiệm triệu tập các đ-ong sự tham gia. Nếu đ-ong sự ch- a đ-ọc triệu tập hợp lệ hoặc vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Tòa án phải hoãn phiên tòa để triệu tập lần tiếp theo nhằm đảm bảo quyền tham gia của đ-ong sự. Nếu không thuộc tr-ờng hợp Tòa án xét xử vắng mặt đ-ong sự mà Tòa án vẫn tiến hành xét xử thì bị coi là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, đ-ong sự còn có quyền đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi ng-ời khác; đ-ọc đối chất với nhau hoặc với nhân chứng để từ đó bảo vệ quyền các quyền và lợi ích hợp pháp của mình tr-ớc Tòa án.

2.2.3.2. Tranh luận tại phiên tòa

Hoạt động tranh tụng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, đồng thời qua đó Tòa án có điều kiện để có thể đ- a ra các quyết định đúng đắn, toàn diện, khách quan trong việc giải quyết vụ án. Tranh luận là hoạt động trung tâm của mỗi phiên tòa. Do vậy, các quyết định của BLTTDS đã mở rộng quyền tranh luận của đ-ong sự và ng-ời đại diện của họ tại phiên tòa, giúp các chủ thể này phát huy hết khả năng trong quá trình

tranh luận. Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành không quy định hạn chế về thời gian tranh luận cũng như số lần phát biểu ý kiến về mọi vấn đề của vụ án. Đ-ong sự khá chủ động khi tham gia các tranh tụng. Vì vậy, chủ tọa phiên tòa là ng-ời có trách nhiệm điều khiển phiên tòa, điều khiển quá trình tố tụng để tạo điều kiện cho những ng-ời tham gia tố tụng trong đó có đ-ong sự đ-ọc tranh luận về các chứng cứ và căn cứ vào pháp luật nhằm bảo vệ cho những yêu cầu mà họ đ- a ra.

Đ-ong sự tranh luận tại phiên tòa bằng việc phân tích, đánh giá về chứng cứ của vụ án, đồng thời đề xuất quan điểm, lý lẽ và giải pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Tuy nhiên các đ-ong sự không nên đ- a ra những ý kiến không liên quan đến vụ án hoặc nhắc lại những tài liệu, sự kiện đã đ-ọc xác minh, xem xét ở trong phần thủ tục xét hỏi tại phiên tòa.

2.2.3.3. Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa

Tòa án là chủ thể đặc biệt trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, đây cũng là chủ thể duy nhất đ-ọc sử dụng quyền lực Nhà n-ớc để giải quyết các vụ án dân sự. Khi thực hiện chức năng và nghĩa vụ của mình, Tòa án tham gia vào hầu hết các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật giữa Tòa án với đ-ong sự là quan hệ mang tính mệnh lệnh. Mặt khác, đây là nơi giải quyết các lợi ích bị xung đột nên không tránh khỏi những bức xúc vì cần phải có quy định này thì quá trình xét xử mới diễn ra theo trình tự, đảm bảo kỷ c-ong, trật tự tại phiên tòa và thể hiện sự nghiêm minh, tính răn đe của pháp luật. Việc vi phạm nghĩa vụ này, đ-ong sự sẽ phải chịu những chế tài nghiêm khắc. Vì vậy, đ-ong sự phải phải tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa để quá trình tố tụng nói chung và quá trình tố tụng ở tại phiên tòa nói riêng đ-ọc thuận lợi, tạo cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án đúng đắn.

2.2.3.4. Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án

Nội dung quy định này phù hợp với quy định đ-ong sự phải tôn trọng Tòa án. Việc có mặt của đ-ong sự một mặt là điều kiện để đ-ong sự bảo vệ quyền và lợi ích của mình, mặt khác là điều kiện tiên quyết để quá trình tố tụng có thể diễn ra theo đúng quy định của pháp luật. Trong cả quá trình tố tụng, Tòa án cần phải tiến hành các hoạt động tố tụng khác nhau nh- : Thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ trong những tr-ờng hợp pháp luật có quy định; Tiến hành thủ tục hòa giải theo quy định của pháp luật; Tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án v.v... khi tiến hành các hoạt động đó, thông th-ờng Tòa án phải tiến hành triệu tập các đ-ong sự để có thể yêu cầu họ bổ sung đơn khởi kiện, lấy lời khai của họ hoặc để giúp họ hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án, để họ tham gia phiên tòa. Vì vậy, khi đã đ-ợc Tòa án triệu tập hợp lệ, đ-ong sự phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án theo đúng thời gian, địa điểm ghi trong giấy triệu tập. Nếu đ-ong sự vắng mặt thì tùy từng tr-ờng hợp họ phải chịu những hậu quả pháp lý nhất định.

Mặt khác, trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án dân sự, Tòa án có thể ra các quyết định nh- : quyết định chuyển đơn khởi kiện, quyết định trả lại đơn khởi kiện, quyết định tiến hành thụ lý vụ án, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định đ-a vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa v.v... các đ-ong sự phải chấp hành các quyết định đó của Tòa án.

2.2.3.5. Quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đ-ong sự

Quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu thuộc quyền tự định đoạt của đ-ong sự. Tại điều 5 BLTTDS quy định đ-ong sự có quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Đây là quy định nhằm giúp đ-ong sự khắc phục đ-ợc tr-ờng hợp đ-a ra yêu cầu không đầy đủ, chính xác, tạo điều kiện thuận lợi cho đ-ong sự tham gia tố tụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Đ-ong sự có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu của mình theo h-ớng thêm hoặc bớt yêu cầu, tăng hay giảm giá trị yêu cầu đối với những yêu cầu có thể trị giá đ-ợc bằng tiền hoặc có thể rút yêu cầu của mình trong tr-ờng hợp xét thấy yêu cầu đó không có căn cứ hoặc không còn cần thiết nữa. Trong tr-ờng hợp

đ-ong sự thực hiện quyền này theo đúng quy định của pháp luật thì phải đ-ợc Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên để tránh những tr-ờng hợp đ-ong sự lạm dụng việc thực hiện quyền này gây khó khăn cho Tòa án và các đ-ong sự khác trong việc tham gia tố tụng thì pháp luật tố tụng dân sự quy định việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đ-ong sự trong một số tr-ờng hợp phải đáp ứng đ-ợc những điều kiện nhất định. Tại điều 218 BLTTDS quy định việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đ-ong sự tại phiên tòa sơ thẩm không đ-ợc v-ợt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu. Tại điều 269 BLTTDS quy định tr-ớc khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện nếu bị đơn đồng ý thì Tòa án mới đ-ợc chấp nhận. Vì vậy, để bảo đảm cho các đ-ong sự thực hiện đ-ợc quyền này thì Tòa án cần phải thông báo, giải thích cho các đ-ong sự biết rõ các quy định này ngay sau khi thụ lý vụ việc dân sự.

Các quy định này của BLTTDS Việt Nam cũng t-ơng đồng các quy định trong BLTTDS Liên bang Nga: Nguyên đơn có quyền thay đổi căn cứ hoặc đối t-ợng khởi kiện, tăng hoặc giảm mức yêu cầu hoặc rút đơn khởi kiện; bị đơn có quyền thừa nhận vụ kiện, các bên có thể kết thúc vụ án bằng việc hòa giải. Tòa án không công nhận việc rút đơn khởi kiện, việc bị đơn thừa nhận vụ kiện hoặc việc hòa giải của các bên, nếu điều đó là trái pháp luật hoặc xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ng-ời khác. Trong tr-ờng hợp thay đổi căn cứ hoặc đối t-ợng khởi kiện, tăng hoặc giảm mức yêu cầu, thời hạn giải quyết vụ án đ-ợc quy định trong Bộ luật này bắt đầu tính từ ngày thực hiện những hành vi tố tụng đó (điều 39).

Nh-ng quy định của BLTTDS Pháp về nội dung này có phần chặt chẽ và công bằng hơn: Nguyên đơn có thể rút đơn kiện khi có sự chấp thuận của bị đơn (trong tr-ờng hợp bị đơn đã thực hiện việc bào chữa) (Điều 395). Quy định này sẽ bảo đảm quyền lợi của cả nguyên đơn và bị đơn. Khi bị đơn ch- a chuẩn bị các nội dung bào chữa thì nguyên đơn có quyền rút đơn kiện mà không phải có sự

đồng ý của bị đơn vì ch- a làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Nh- ng khi bị đơn đã thực hiện việc chuẩn bị cho việc bào chữa thì việc rút đơn kiện phải có sự đồng ý của bị đơn là đảm bảo sự công bằng cho bị đơn và tránh việc nguyên đơn sử dụng việc kiện tụng và rút đơn kiện không phù hợp.

Nh- ng quy định trong BLTTDS Trung Quốc về nội dung có phần thiếu chặt chẽ hơn: “trước khi tuyên án, nguyên đơn rút đơn kiện, có cho phép rút hay không do tòa án nhân dân tài định. Tr- ờng hợp tòa án nhân dân tài định không cho rút đơn, nguyên đơn có giấy gọi nh- ng không có lý do chính đáng mà không ra tòa, có thể xử vắng mặt”. Bộ luật chỉ quy định sự đồng ý của Tòa án mà không cần có ý kiến của bị đơn vì vậy vẫn ch- a đảm bảo sự công bằng cho bị đơn.

2.2.3.6. Tự bảo vệ hoặc nhờ ng- ời khác bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình

Đ- ơng sự là chủ thể của các quan hệ pháp luật nội dung. Trong vụ việc họ tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của chính mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà n- ớc thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Tr- ớc hết, đ- ơng sự bằng việc tham gia tích cực của mình vào quá trình tố tụng để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng nhằm tự mình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tr- ớc tòa án. Đồng thời, các cơ quan tiến hành tố tụng cũng phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để đ- ơng sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngoài việc đ- ơng sự tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đ- ơng sự có thể nhờ luật s- hoặc bất kỳ một ng- ời nào khác có năng lực hành vi tố tụng dân sự bảo vệ quyền lợi cho họ và đ- ợc tòa án chấp nhận. Ng- ời này đ- ợc gọi là ng- ời bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của đ- ơng sự. Ng- ời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đ- ơng sự tham gia tố tụng song song cùng với đ- ơng sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đ- ơng sự chủ yếu bằng việc giúp đỡ các đ- ơng sự về nhận thức pháp luật để đ- ơng sự có thể thực hiện một cách tốt nhất các

quyền và nghĩa vụ tố tụng, để đương sự có thể bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

2.2.3.7. Đề nghị tòa án phải xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị tòa án triệu tập thêm người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá khiếu nại với viện kiểm sát về những chứng cứ mà tòa án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu

Về nguyên tắc, đương sự phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nhưng không phải trong mọi trường hợp đương sự đều có thể tự mình thu thập chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình trước tòa án. Vì vậy, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ thì có quyền yêu cầu tòa án xác minh, thu thập chứng cứ hoặc có quyền đề nghị tòa án triệu tập thêm người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá. Đương sự đề nghị tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ phải làm đơn, có chữ ký của đương sự hoặc đại diện hợp pháp của đương sự và phải ghi rõ ràng cụ thể vấn đề chứng minh chứng cứ cần thu thập (chứ không được ghi là chứng cứ có liên quan), lý do vì sao tự mình không thể xác minh, thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên địa chỉ của cơ quan tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập. Đơn đề nghị xác minh, thu thập chứng cứ của đương sự phải được lưu vào hồ sơ vụ án. Tòa án chỉ chấp nhận và tiến hành xác minh, thu thập những chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án và theo yêu cầu cụ thể của đương sự khi có căn cứ cho để xác định đương sự không thể tự mình thực hiện được việc xác minh, thu thập chứng cứ đó. Mặt khác, để bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án dân sự trong trường hợp tòa án đã xác minh, thu thập chứng cứ do đương sự khác yêu cầu mà có đương sự không đồng ý thì đương sự có quyền khiếu nại với VKS để VKS tiến hành kiểm sát hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của tòa án.

2.2.3.8. Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do tòa án thu thập

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình một cách tốt nhất, pháp luật tố tụng dân sự quy định đương sự có quyền được biết, ghi chép, sao chụp các tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình cho tòa án hoặc do tòa án thu thập vì nó liên quan đến đương sự, và vì vậy đương sự cần phải được biết những yếu tố ảnh hưởng đến mình để chủ động trong việc bảo vệ quyền lợi của mình.

Đương sự có thể đến tòa án và tòa án phải tạo điều kiện cho họ được đọc hồ sơ vụ án, ghi chép, sao chụp các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Đương sự chỉ được yêu cầu ghi chép sao chụp tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trước khi tòa án mở phiên tòa xét xử. Khi có yêu cầu ghi chép sao chụp tài liệu chứng cứ, thì họ phải làm đơn gửi tòa án có thẩm quyền, nếu đương sự sự là người không biết chữ thì tòa án lập biên bản ghi rõ yêu cầu của họ và phải có điểm chỉ xác nhận. Đơn hoặc văn bản yêu cầu phải ghi cụ thể tên các tài liệu, chứng cứ cần ghi chép sao chụp. Việc ghi chép, sao chụp phải được thực hiện tại trụ sở của tòa án dưới sự giám sát của cán bộ tòa án và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư.

Quy định này của BLTTDS Việt Nam cũng tương đồng với các quy định của Luật TTDS Pháp: quyền được biết chứng cứ cho bên đương sự kia cung cấp (điều 15).

Luật TTDS Nhật Bản có sự khác biệt khi trao cho đương sự một số quyền năng đặc biệt như: quyền yêu cầu hạn chế đọc hồ sơ vụ kiện. Quy định này nhằm bảo vệ bí mật đời tư cho đương sự khi đương sự có lý do chính đáng và cung cấp được các cơ sở đảm bảo cho yêu cầu của mình và Tòa án sẽ xem xét. Không phải bất cứ yêu cầu đề nghị hạn chế đọc hồ sơ nào đều được Tòa án chấp thuận mà

phải có căn cứ rõ ràng rằng việc công bố hồ sơ sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của đương sự. Đây cũng là một quy định có - u điểm nhất định và cần đ- ọc xem xét và áp dụng tại Việt Nam.

2.2.4. Quyền, nghĩa vụ của đ- ơng sự trong giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, giai đoạn thi hành án

2.2.4.1. Đ- ọc cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án

Nhằm tạo điều kiện cho các đ- ơng sự biết đ- ọc kết quả giải quyết của Tòa án trong các bản án, quyết định của Tòa án để họ có thể thực hiện quyền kháng cáo của mình đối với bản án, quyết định sơ thẩm ch- a có hiệu lực pháp luật hoặc để cho đ- ơng sự có cơ sở yêu cầu thi hành án đ- ơng sự có quyền đ- ọc cấp trích lục bản án, quyết định, BLTTDS đã quy định về việc cấp trích lục bản án, quyết định là trách nhiệm của Tòa án đã giải quyết vụ án đó. Khoản 1, Điều 241 BLTTDS quy định: “Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án”.

2.2.4.2. Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của tòa án theo quy định của BLTTDS

Đ- ơng sự là cá nhân, cơ quan tổ chức mà quyền, lợi ích các chủ thể này phụ thuộc vào việc tòa án giải quyết vụ việc. Để bảo đảm cho tòa án giải quyết đúng đắn vụ án đồng thời bảo đảm cho đ- ơng sự bảo vệ đ- ọc quyền và lợi ích hợp pháp của mình tr- ớc tòa án, thì tòa án phải thực hiện hai cấp xét xử. Đây chính là nguyên tắc của bộ luật tố tụng dân sự (điều 17 BLTTDS), theo đó bản án, quyết định sơ thẩm của tòa án có thể bị kháng án, kháng nghị theo thủ tục nếu bản quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Đ- ơng sự thực hiện quyền kháng cáo, tức là thể hiện sự phản đối để chống lại bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm ch- a có hiệu lực để từ đó yêu cầu tòa án cấp trên xét xử lại vụ án đó, bởi vì họ cho rằng việc ra bản án quyết định

của tòa án cấp sơ thẩm là ch- a bảo đảm đúng đắn, ch- a bảo vệ đ- ợc quyền và lợi ích của họ.

Việc đ- ợng sự thực hiện quyền kháng cáo chính là điều kiện để tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm, góp phần bảo đảm cho các đ- ợng sự có điều kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Khi thực hiện quyền kháng cáo đ- ợng sự phải tuân thủ đầy các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. đ- ợng sự có quyền kháng cáo nh- ng mỗi đ- ợng sự chỉ có quyền kháng cáo về phần bản án, quyết định sơ thẩm hoặc bản án, quyết định sơ thẩm có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các đ- ợng sự đó, còn những phần bản án, quyết định không có liên quan đến quyền nghĩa vụ của mình thì đ- ợng sự không có quyền kháng cáo. Đ- ợng sự cũng chỉ kháng cáo trong thời hạn do pháp luật quy định. Theo quy định tại điều 245 BLTTDS thì “thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đ- ợng sự không có mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án đ- ợc giao cho hoặc đ- ợc niêm yết.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự của tòa án cấp sơ thẩm là “7 ngày kể từ ngày đ- ợng sự nhận được quyết định”.

Nh- vậy, nếu kháng cáo ngoài thời hạn pháp luật quy định là kháng cáo quá hạn. Về nguyên tắc, kháng cáo quá hạn là không hợp lệ, trừ tr- ờng hợp kháng cáo quá hạn của đ- ợng sự là do gặp trở ngại khách quan hoặc có lý do chính đáng khác mà đ- ợc tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thì mới đ- ợc coi là kháng cáo hợp lệ.

Ngoài ra, đ- ợng sự kháng cáo còn phải thực hiện việc kháng cáo bằng một đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo phải nêu đ- ợc các nội dung chính theo quy định tại điều 244 BLTTDS, đồng thời đ- ợng sự thực hiện quyền kháng cáo cũng phải thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật thì kháng cáo mà đ- ợng sự thực hiện mới đ- ợc coi là hợp lệ.

Bên cạnh việc đ- ơng sự có quyền kháng cáo đối với các bản án, quyết định tòa án thì trong những tr- ờng hợp khác đ- ơng sự cũng có quyền phản đối, thể hiện không đồng ý của mình đối với các quyết định của tòa án bằng việc thực hiện qua khiếu nại quyết định của tòa án đ- ọc xem xét giải quyết không theo nguyên tắc thể hiện chế độ hai cấp xét xử là thủ tục đặc biệt. Chẳng hạn, theo quy định tại điều 124. BLTTDS: “đương sự có quyền khiếu nại... với chánh án tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc việc tr- ờng hợp thẩm phán không ra quyết định áp dụng, thay đổi huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị là 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đ- ọc quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc trả lời của thẩm phán về việc không ra quyết định thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời”.

2.2.4.3. Phát hiện và thông báo cho ng- ời có thẩm quyền kháng nghị căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

Về nguyên tắc, bản án quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải đ- ọc thi hành và đ- ọc mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành. Tuy nhiên, nếu bản án quyết định đã hiệu lực pháp luật không đúng, không khách quan thì đ- ơng sự quyền và lợi ích hợp pháp của đ- ơng sự trong vụ án sẽ bị xâm phạm. Do đó, đ- ơng sự vừa có quyền cũng nh- vừa có nghĩa vụ thông báo những căn cứ cho ng- ời có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Gọi là quyền vì đây có thể là cơ sở cho các chủ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ch- a đ- ọc xét xử công bằng theo các trình tự tố tụng tr- ớc. Nh- ng đây cũng là nghĩa vụ của một công dân khi phát hiện những sai sót, vi phạm cần phải thông báo cho ng- ời có thẩm quyền để đảm bảo Hiến pháp và pháp luật cần đ- ọc thi hành nghiêm minh.

Để bảo đảm cho các đ- ơng sự thực hiện đ- ọc quyền này đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là Tòa án nhân dân phải xem xét và xử lý kịp

thời trong tr- ờng hợp sau khi Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực, nh- ng đ- ơng sự vẫn có yêu cầu khiếu nại xem xét lại việc giải quyết vụ án. Từ đó có biện pháp xử lý kịp thời nhằm bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của đ- ơng sự.

2.2.4.4. Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

Về nguyên tắc, bản án quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải đ- ợc thi hành và đ- ợc mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của tòa án (Điều 19 BLTTDS). Khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, các quyền và nghĩa vụ của đ- ơng sự đã đ- ợc xác định về mặt pháp lý. Vì vậy, để đảm bảo cho các quyền và nghĩa vụ này đ- ợc thi hành, các đ- ơng sự phải nghiêm chỉnh thực hiện các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Tóm lại, pháp luật tố tụng dân sự hiện hành đã quy định t- ơng đối đầy đủ, chi tiết các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đ- ơng sự trong vụ án dân sự. Các quy định này đã khắc phục đ- ợc những khiếm khuyết trong các văn bản pháp luật tố tụng dân sự tr- ớc đây. Việc quy định cụ thể, chi tiết từng quyền, nghĩa vụ tố tụng trong BLTTDS là cơ sở pháp lý bảo đảm cho các đ- ơng sự có thể thực hiện đ- ợc đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời hạn chế việc các cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng, ng- ời tham gia tố tụng, ng- ời liên quan xâm phạm việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đ- ơng sự.

Ngoài các quyền nghĩa vụ chung đ- ợc BLTTDS quy định cho tất cả các đ- ơng sự, xuất phát từ đặc thù từng loại đ- ơng sự mà BLTTDS còn quy định những quyền và nghĩa vụ riêng, t- ơng ứng với từng loại đ- ơng sự cụ thể.

2.3. Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn

Khác với đ- ơng sự khác, nguyên đơn tham gia vào quá trình tố tụng mang tính chủ động hơn, trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, hoạt động tố tụng của

nguyên đơn có thể làm phát sinh thay đổi hoặc đình chỉ tố tụng. Do đó, ngoài những quyền và nghĩa vụ chung của các đương sự nguyên đơn còn có các quyền, nghĩa vụ riêng do BLTTDS quy định:

- Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện.

Trong tố tụng dân sự, quyền tự định đoạt là quyền đặc biệt quan trọng của đương sự, quyền này đã được ghi nhận thành một nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự (Điều 5 BLTTDS). Trên cơ sở quyền tự định đoạt, đương sự có quyền tự quyết định về quyền và lợi ích của mình và lựa chọn các biện pháp pháp lý thích hợp để bảo vệ quyền và lợi ích đó.

Nguyên đơn khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án nhân dân bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình đang bị vi phạm hoặc tranh chấp là biểu hiện đầu tiên của quyền tự định đoạt của đương sự. Khi khởi kiện nguyên đơn có quyền tự quyết định việc đưa ra yêu cầu khởi kiện của mình, việc đưa ra yêu cầu nhiều hay ít, yêu cầu giải quyết một hay nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp là do đương sự tự quyết định nhưng phải trong phạm vi khởi kiện do pháp luật tố tụng quy định.

Phạm vi khởi kiện chính là giới hạn những vấn đề có thể khởi kiện để yêu cầu giải quyết vụ án. Theo Điều 136 BLTTDS thì phạm vi khởi kiện được xác định như sau:

+ Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng vụ án;

+ Nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể cùng khởi kiện một cá nhân, một cơ quan, một tổ chức khác nhau về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án;

+ Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền do Bộ luật này quy định có thể khởi kiện đối với một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau trong cùng một vụ án;

Nguyên đơn khi đưa ra yêu cầu khởi kiện thì sau đó cũng có quyền rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. Đây chính là biểu hiện tiếp theo của quyền tự định đoạt của đương sự.

Nếu trước phiên tòa sơ thẩm mà nguyên đơn rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện một cách tự nguyện không trái với pháp luật và đạo đức xã hội thì Tòa án sẽ chấp nhận. Với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút, Tòa án không phải giải quyết, mà chỉ giải quyết yêu cầu còn lại của nguyên đơn. Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (rút đơn khởi kiện) và được Tòa án chấp nhận thì Tòa án sẽ ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án (điểm c khoản 1 Điều 192 (Điều 5 BLTTDS)). Nếu nguyên đơn tự nguyện thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện trước phiên tòa sơ thẩm mà yêu cầu này vẫn nằm trong phạm vi khởi kiện theo quy định của pháp luật thì Tòa án phải chấp nhận việc thay đổi đó.

Tại phiên tòa sơ thẩm, khi Hội đồng xét xử hỏi nguyên đơn mà nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, theo quy định tại Điều 218 BLTTDS Hội đồng xét xử sẽ phải xem xét, giải quyết như sau:

+ Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu;

+ Trong trường hợp nguyên đơn rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì hội đồng xét xử phải chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu của đương sự đã rút;

Sau khi nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nh- ng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn. Còn nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nh- ng ng- òi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu độc lập của mình thì ng- òi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, ng- òi có nghĩa vụ với yêu cầu độc lập trở thành bị đơn (Điều 219 BLTTDS).

Tr- ớc khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn không đồng ý, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi xem bị đơn có đồng ý hay không và tùy từng tr- ờng hợp mà giải quyết. Nếu bị đơn không đồng ý, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Nếu bị đơn đồng ý, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định huỷ bản án sơ thẩm vụ án dân sự và đình chỉ việc giải quyết vụ án, các đ- ơng sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tr- ờng hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án nếu thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn.

Tuy nhiên, khi xử lý tr- ờng hợp nguyên đơn khởi kiện, tr- ớc hoặc tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử cần l- u ý:

+ Hội đồng xét xử đã tuyên huỷ bản án sơ thẩm, thì việc “các đ- ơng sự phải chịu án phí theo quyết định của tòa án cấp sơ thẩm” được hiểu là trong quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án có quyết định về án phí sơ thẩm đúng nh- quyết định về án phí sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm.

+ Trong tr- ờng hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện tr- ớc khi mở phiên tòa phúc thẩm thì phải có văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ph- ờng nơi nguyên đơn c- trú. Tr- ờng hợp này mặc dù việc rút đơn khởi kiện của nguyên

đơn đ-ọc thực hiện tr-ớc phiên tòa phúc thẩm, nh-ng Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải mở phiên tòa phúc thẩm với một Hội đồng xét xử gồm ba thẩm phán để xem xét.

+ Trong tr-ờng hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện và đ-ọc bị đơn đồng ý, nh-ng trong vụ án đó còn có ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nh-ng vẫn phải giải quyết yêu cầu độc lập của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 61 BLTTDS thì ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ của nguyên đơn;

+ Tr-ờng hợp nguyên đơn khởi kiện lại vụ án, thì thời gian Tòa án các cấp giải quyết vụ án tr-ớc đó không đ-ọc trừ vào thời hiệu khởi kiện.

- Đề nghị Tòa án đ-a ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng

Trong vụ án dân sự, đ-ơng sự không chỉ bao gồm nguyên đơn, bị đơn mà gồm cả ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khởi kiện cũng không bị kiện, họ tham gia vào vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, để việc giải quyết vụ án đ-ọc toàn diện, kịp thời, đúng đắn đòi hỏi tất cả các đ-ơng sự đều phải đ-ọc tham gia tố tụng. Tòa án có thể tự mình triệu tập hoặc theo đề nghị của nguyên đơn Tòa án đ-a ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

- Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án

Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự là việc Tòa án tạm ngừng việc giải quyết vụ án dân sự khi phát hiện ra một trong các căn cứ mà pháp luật quy định việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án là một bảo đảm để các đ-ơng sự có thể thực hiện tốt nhất các quyền và nghĩa vụ của mình. Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn có quyền đề nghị Tòa án tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án. Tuy

từng tr- ờng hợp, nếu xét thấy yêu cầu là chính đáng và có căn cứ pháp luật thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự.

2.4. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

Bị đơn cũng là một trong các đ- ơng sự, vì vậy bị đơn cũng có đầy đủ các quyền và nghĩa chung của đ- ơng sự theo quy định tại Điều 58 BLTTDS. Tuy nhiên, khác với nguyên đơn, bị đơn tham gia vào quá trình tố tụng một cách bị động, việc tham gia tố tụng của họ là theo yêu cầu của nguyên đơn hoặc ng- ời khởi kiện theo quy định của pháp luật. Vì vậy, để tạo điều kiện cho bị đơn có sự bình đẳng về quyền, nghĩa vụ với nguyên đơn pháp luật tố tụng dân sự hiện hành quy định bị đơn có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Đ- ọc Tòa án thông báo về việc bị kiện

Do bị đơn là ng- ời bị động khi tham gia vào quá trình tố tụng, họ có thể không biết về việc đã bị kiện. Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho bị đơn có thể chuẩn bị chứng cứ, tài liệu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời tạo điều kiện để bị đơn tham gia vào quá trình tố tụng, thì bị đơn phải đ- ọc Tòa án thông báo về việc bị kiện.

- Thông qua việc tham gia vào quá trình tố tụng, cùng với hoạt động cung cấp chứng cứ vào chứng minh, bị đơn có quyền chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn hoặc bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Để bảo đảm sự bình đẳng giữa bị đơn với nguyên đơn, pháp luật tố tụng dân sự hiện hành còn quy định bị đơn có quyền đ- a ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ nghĩa vụ. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn đ- ọc chấp nhận khi có một trong các tr- ờng hợp sau đây:

+ Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn;

+ Yêu cầu phản tố đ- ọc chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn;

+ Giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu đ- ọc giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết đ- ọc chính xác và nhanh hơn.

- Bị đơn đã đ- ọc triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn.

Về nguyên tắc, các đ- ơng sự đều phải có mặt khi Tòa án triệu tập hợp lệ. Việc tham gia vào quá trình tố tụng của bị đơn một mặt giúp họ bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của mình trong vụ án, mặt khác giúp cho Tòa án giải quyết nhanh chóng và đúng đắn vụ án. Nếu bị đơn đ- ọc triệu tập hợp lệ đến lần thứ nhất mà vẫn vắng mặt có lý do chính đáng thì Tòa án phải hoãn việc hòa giải hoặc phiên tòa để triệu tập lần thứ hai. Nếu bị đơn đã đ- ọc triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, thì tùy từng tr- ờng hợp họ sẽ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý nhất định.

Nếu bị đơn đ- ọc triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt thì Tòa án coi nh- đó là tr- ờng hợp không tiến hành hòa giải đ- ọc. Tr- ờng hợp này Tòa án phải lập biên bản về sự vắng mặt của bị đơn và quyết định đ- a vụ án ra xét xử (Điều 182 BLTTDS).

Nếu bị đơn đ- ọc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn (khoản 2 điều 200 BLTTDS).

Ngoài ra nếu bị đơn đã đ- ọc triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng thì tùy từng tr- ờng hợp có thể bị Tòa án phạt cảnh cáo, hoặc phạt tiền (Điều 394 BLTTDS).

Trong tr- ờng hợp bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm mà đã đ- ọc Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án cấp phúc

thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ phần vụ án có kháng cáo của bị đơn (khoản 1 điều 266 BLTTDS). Nếu bị đơn không kháng cáo mà đ-ợc Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử vắng mặt bị đơn.

2.5. Quyền, nghĩa vụ của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là đ-ơng sự trong vụ án dân sự, họ cũng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ chung của đ-ơng sự. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng vị trí tố tụng, họ là ng-ời quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hay tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn họ cũng có những quyền, nghĩa vụ riêng.

- Quyền, nghĩa vụ của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Quyền, nghĩa vụ của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, yêu cầu của họ có thể chống lại cả nguyên đơn, bị đơn bởi vì họ cho rằng một phần tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là thuộc về họ chứ không phải là thuộc về các đ-ơng sự khác trong vụ án. Đặc biệt, với yêu cầu của mình họ có thể khởi kiện thành một vụ án dân sự độc lập có các quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn (khoản 2 Điều 61 BLTTDS).

- Quyền, nghĩa vụ của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.

Việc tham gia tố tụng của những ng-ời này vào quá trình tố tụng do không độc lập về lợi ích mà lợi ích của họ luôn gắn liền với một bên nguyên đơn hay bị đơn trong vụ án dân sự. Vì vậy, họ không thể một mình tham gia tố tụng mà bao giờ cũng phải tham gia tố tụng cùng với bên nguyên đơn hoặc cùng với bên bị đơn.

Trong tr-ờng hợp ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì họ sẽ cùng với nguyên đơn để

chống lại bị đơn để bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Tr- ờng hợp này họ có các quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn (khoản 3 điều 61 BLTTDS).

Trong tr- ờng hợp ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên bị đơn hoặc chỉ có có nghĩa vụ thì họ cũng cùng với bị đơn để chống lại nguyên đơn để bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Trong tr- ờng hợp này họ có các quyền, nghĩa vụ của bị đơn (khoản 4 điều 61 BLTTDS).

Nh- vậy, có thể thấy pháp luật tố tụng dân sự hiện hành bên cạnh quy định những quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng chung của đ- ơng sự, thì ở mỗi một vị trí tố tụng khác nhau các đ- ơng sự cũng có những quyền, nghĩa vụ khác nhau. Đây là sự bảo đảm cho các đ- ơng sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự dù đ- ơng sự ở t- cách tố tụng khác nhau, để họ tham gia tố tụng với t- cách gì thì cũng có điều kiện thuận lợi trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình tr- ớc Tòa án.

CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về quyền của đương sự trong TTDS

Mặc dù BLTTDS là bộ luật pháp điển hóa đầu tiên của Việt Nam về TTDS. Bộ luật đ-ợc xây dựng trên cơ sở kế thừa, phát triển và pháp điển hóa các quy định của pháp luật tố tụng dân sự tr-ớc đây và trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm từ thực tiễn xét xử của tòa án, đồng thời có tham khảo, chọn lọc những kinh nghiệm của n-ớc ngoài, Bộ luật vẫn còn tồn tại không ít bất cập.

Bộ luật có riêng một điều (Điều 58 BLTTDS) tổng hợp quy định về quyền và nghĩa vụ chung của đ-ơng sự khá chi tiết, cụ thể bằng việc liệt kê từng quyền và nghĩa vụ của đ-ơng sự, nh- ng cũng giống nh- hạn chế của quy định có tính liệt kê là không thể liệt kê hết đ-ợc tất cả các quyền và nghĩa vụ chung của đ-ơng sự. Ví dụ nh- không quy định đ-ơng sự có quyền: Thay đổi, bổ sung yêu cầu, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu; Khiếu nại, tố cáo về những việc làm trái pháp luật của ng-ời tiến hành tố tụng dân sự; yêu cầu hủy bỏ, thay đổi, bổ sung áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án: yêu cầu hoãn phiên tòa v.v.

Ngoài việc thiếu các quy định, một số quyền và nghĩa vụ của đ-ơng sự tuy đã đ-ợc quy định nh- ng trong thực tế áp dụng các quy định đó còn bộc lộ những hạn chế, bất cập cần phải có nghiên cứu, đánh giá kịp thời để có ph-ơng h-ớng hoàn thiện.

3.1.1. Quyền tranh tụng của đ-ợc ghi nhận thành nguyên tắc cơ bản

Hiện nay các quy định của bộ luật TTDS đã có những b-ớc tiến bộ so với các Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, th-ơng mại tr-ớc đây là có quy định cụ thể về tranh tụng tại phiên tòa nh- :

Từ điều 232 đến điều 235 (mục 4- tranh luận tại phiên tòa) có các quy định về việc không đ- ợc hạn chế thời gian tranh luận; trình tự phát biểu khi tranh luận.v.v. Điều 197 có quy định: Bản án chỉ đ- ợc căn cứ vào kết quả tranh tụng v.v. Tuy nhiên quyền tranh tụng là một quyền cơ bản của đ- ơng sự lại không đ- ợc quy định thành một nguyên tắc cơ bản của luật TTDS. Việc đ- a vào các quy định về tranh luận lại phiên tòa mới chỉ thể hiện đ- ợc một phần nội dung của tranh tụng vì: tranh tụng không chỉ đơn thuần là tranh luận tại phiên tòa có sự tham gia của các bên đ- ơng sự mà còn tồn tại hình thức tranh tụng viết.

Ngoài ra tranh tụng là một quá trình bắt đầu từ khi có yêu cầu khởi kiện, khởi tố và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, theo đó các đ- ơng sự tham gia tố tụng đ- ợc đ- a ra chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình tr- ớc Tòa án theo những trình tự, thủ tục do pháp luật TTDS quy định. Nh- vậy nếu chỉ quy định tranh luận tại phiên tòa là ch- a đủ. Cần phải ghi nhận quyền tranh tụng một cách đầy đủ cho đ- ơng sự trong TTDS là một trong các nguyên tắc cơ bản của luật TTDS.

Khác với Việt Nam, nguyên tắc này đều đ- ợc ghi nhận trong điều khoản độc lập hoặc là nguyên tắc cơ bản.

Tại điều 71, 72 của BLTTDS Cộng hòa Pháp có khái niệm quyền biện hộ về nội dung. Theo đó biện hộ về nội dung là quyền bác bỏ yêu sách của đối ph- ơng trên cơ sở các quy định của pháp luật. Điều đặc biệt là quyền biện hộ về nội dung có thể đ- ợc đ- a ra trong mọi giai đoạn của quá trình tố tụng. Quyền tham gia tranh luận (điều 30): Đối với bên bị kiện quyền tham gia tố tụng là quyền đ- ợc tranh luận về căn cứ của yêu cầu do bên kia đ- a ra.

Hoặc điều 12 Bộ luật TTDS Trung Quốc: Để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình: “Khi toà án nhân dân xét xử các vụ án dân sự, đ- ơng sự có quyền biện luận”.

3.1.2. Quyền tham gia phiên tòa của đương sự chưa được đảm bảo vì Tòa án triệu tập thiếu thành phần

Trong thực tế đã được TANDTC tổng kết thì việc bỏ sót người tham gia tố tụng là một trong những sai lầm nghiêm trọng và diễn ra phổ biến nhất trong công tác xét xử tại các Tòa án địa phương nên Tòa án cấp trên phải hủy án hoặc kháng nghị bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để giải quyết lại. Các sai lầm thường gặp là việc Tòa án đã xác định thiếu bị đơn trong vụ án dân sự hoặc không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án. Việc bỏ sót này một mặt vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, một mặt đã vi phạm quyền và lợi ích chính đáng của đương sự.

Đối với trường hợp xác định thiếu bị đơn hoặc người có nghĩa vụ liên quan thì Tòa án đã bỏ sót người có thể phải thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp không triệu tập người có quyền lợi liên quan thì Tòa án đã trực tiếp xâm phạm đến quyền của đương sự, ở đây là quyền của người có quyền lợi liên quan được tham gia phiên tòa, được biết và đưa ra yêu cầu liên quan đến quyền lợi chính đáng của mình, và nói rộng hơn là được pháp luật bảo vệ.

Việc bỏ sót này một phần do năng lực chuyên môn của cán bộ Tòa án, nhưng một phần cũng do nhận thức hạn chế của các đương sự tham gia vụ việc. Vì theo quy định của BLTTDS, trong trường hợp Tòa án không triệu tập thì đương sự cũng có quyền yêu cầu Tòa án triệu tập. Nhưng bản thân đương sự tham gia phiên tòa cũng không nhận thức được thiếu ai và ai cần phải tham gia. Cá biệt có trường hợp đương sự đề nghị Tòa án triệu tập thêm bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Thẩm phán cũng không xác định đúng thành phần, dẫn đến việc từ chối đề nghị của đương sự.

Hai ví dụ sau đây là những trường hợp phổ biến thường xảy ra khi Tòa án xác định thiếu bị đơn hoặc không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

trong quá trình giải quyết vụ án dẫn đến vi phạm thủ tục tố tụng, vi phạm quyền tham gia phiên tòa của các đương sự.

Tranh chấp về hợp đồng vay giữa nguyên đơn là chị Hằng và bị đơn là anh Hiệp, chị Hạnh.

Nội dung vụ án: Ngày 26/5/2000 anh Hiệp, chị Hạnh cùng ký vào “tờ thế chấp” nhà đất để vay chị Hằng 50.000.000đ, thời hạn ba năm, lãi suất 2%/tháng, tờ thế chấp có xác nhận của trưởng ấp và UBND xã.

Đến ngày 05/6/2000 anh Hiệp ký biên nhận tiền với chị Hằng vay 50.000.000đ. Sau khi vay anh Hiệp, chị Hạnh mới trả nợ ba tháng lãi theo thỏa thuận và không trả nữa. Hết thời hạn vay anh Hiệp không trả tiền vay gốc và lãi cho chị Hằng. Chị Hằng đã khởi kiện đòi.

Quá trình giải quyết vụ án trên, cả Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều xác định anh Hiệp là bị đơn và buộc anh Hiệp phải trả nợ là không thỏa đáng, không đảm bảo quyền lợi cho chị Hằng khi thi hành án. Bởi vì, căn cứ giấy thế chấp, chị Hạnh cùng anh Hiệp ký để vay chị Hằng 50.000.000đ. Như vậy, anh Hiệp, chị Hạnh cùng thống nhất vay tiền của chị Hằng để chi tiêu chung trong gia đình, thì chị Hằng phải cùng với anh Hiệp chịu trách nhiệm trả nợ cho chị Hằng và tòa án phải đưa chị Hạnh tham gia tố tụng với tư cách bị đơn và buộc anh Hiệp chị Hạnh cùng trả nợ cho chị Hằng mới đúng.

○ *Tòa án đã không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án*

Ví dụ: Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là bà Sót và bị đơn là anh Chiến.

Nội dung vụ việc: Năm 1968 vợ chồng bà Phạm Thị Sót, ông Nguyễn Văn Giao được cụ Phạm Thị Sót cho một căn nhà trên diện tích 211m² đất tại huyện ĐH, tỉnh LA. Vào năm 1985 vợ chồng bà Sót ông Giao cùng anh Nguyễn

Văn Chiến xây dựng hai căn nhà, vợ chồng bà Sốt quản lý sử dụng căn nhà trên diện tích 106m² đất, còn anh Chiến quản lý sử dụng căn nhà trên diện tích 105m² đất.

Trong quá trình quản lý sử dụng, anh Chiến đã xây dựng thêm nhà ngang, công trình phụ và ngăn nhà riêng biệt, từ năm 1996 anh Chiến đứng tên kê khai làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở. Tuy bà Sốt khai có ngăn cản nh- ng không có văn bản đơn từ gửi đến chính quyền cũng nh- cơ quan có thẩm quyền để đề nghị giải quyết kể cả sau khi anh Chiến đ- ọc UBND huyện ĐH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 9/9/1998 diện tích 105m² đất mang số thửa 814 tờ bản đồ số 24. Mặt khác, trong thời điểm kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Sốt kê khai phần diện tích 106m² phần bà đang quản lý, mà không kê khai phần diện tích đất và nhà do anh Chiến đang quản lý sử dụng. Ngày 16/11/1999 anh Chiến tiến hành bán nhà đất cho anh Huỳnh Văn Hà với giá 50.000.000đ, anh Hà đã hoàn tất thủ tục hợp thức hóa và đ- ọc UBND huyện ĐH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/2000. Bà Sốt khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng mua bán nhà đất giữa anh Chiến với anh Hà, yêu cầu lấy lại đất và thanh toán vật t- do anh Chiến xây nhà trên đất.

Tại bản án sơ thẩm số 97/DSST ngày 16/12/2002, Tòa án nhân dân huyện ĐH quyết định: Bác yêu cầu của bà Sốt tranh chấp quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Văn Chiến; phần đất 105m² tọa lạc tại ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ trên đất có nhà ở và công trình phụ thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh Huỳnh Văn Hà.

Ngày 2/1/2003 bà Sốt kháng cáo. Bản án phúc thẩm của tòa án nhân dân tỉnh LA quyết định sửa án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu đòi nhà và đất của bà Sốt; Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 507659 của UBND huyện ĐH ký ngày 09/9/1998 cấp cho anh Nguyễn Văn Chiến quyền sử dụng 105m² đất thuộc thửa 814; Huỷ hợp đồng chuyển nh- ợng quyền lợi sử dụng đất và mua bán nhà giữa anh Huỳnh Văn Hà và anh Nguyễn Văn Chiến ngày 16/11/1999. Bà Sốt có

trách nhiệm hoàn trả cho anh Chiến phần xây dựng nhà số tiền 20.000.000đ. Tuy nhiên điều đáng l- u tâm ở đây là mặc dù Tòa phúc thẩm huỷ hợp đồng chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất giữa anh Chiến và anh Hà, nh- ng Tòa phúc thẩm lại không triệu tập anh Hà tham dự tại phiên tòa phúc thẩm với t- cách là ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, tại quy định giám đốc thẩm số 13/GĐT-DS ngày 24/2/2004 của Tòa Dân sự tòa án nhân dân Tối cao đã tuyên huỷ Bản án phúc thẩm số 73/DSPT ngày 23/4/2003 của tòa án nhân dân tỉnh LA và giao hồ sơ cho tòa án nhân dân tỉnh LA xét xử theo thủ tục phúc thẩm

3.1.3. Đ- ơng sự gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ

Về nguyên tắc, đ- ơng sự phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nh- ng không phải trong mọi tr- ờng hợp đ- ơng sự đều có thể tự mình thu thập chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình tr- ớc tòa án. Vì vậy, trong tr- ờng hợp đ- ơng sự không thể tự mình thu thập đ- ợc chứng cứ thì có quyền yêu cầu tòa án xác minh, thu thập chứng cứ. Nh- ng muốn đề nghị tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ thì đ- ơng sự phải làm đơn, có chữ ký của đ- ơng sự hoặc đại diện hợp pháp của đ- ơng sự và phải ghi rõ ràng cụ thể vấn đề chứng minh chứng cứ cần thu thập (chứ không đ- ợc ghi là chứng cứ có liên quan), lý do vì sao tự mình không thể xác minh, thu thập đ- ợc; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên địa chỉ của cơ quan tổ chức đang quản lý, l- u giữ chứng cứ cần thu thập.

Trong thực tế vụ việc của chị L lại cho thấy một số bất cập. Thấy rằng không thể duy trì quan hệ hôn nhân với ng- ời chồng bê tha, thiếu trách nhiệm, chị L làm đơn khởi kiện yêu cầu TAND huyện Q giải quyết việc ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng. Theo trình bày của chị L và anh H (chồng chị L) vào năm 2004 vợ chồng anh chị đ- ợc công ty thanh lý căn nhà tập thể gắn liền với 264m² đất tại thành phố Đ, nh- ng diện tích đất này đến nay vẫn ch- a đ- ợc cấp

sổ đỏ. Thực hiện theo quy định của Thông t- liên tịch số 01/2002/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 3/1/2002 của TANDTC, VKSNDTC, và Tổng cục địa chính, Tòa án đã yêu cầu chị L cung cấp văn bản của UBND thành phố Đ xác nhận việc sử dụng đất đó có hợp pháp hay không, để có cơ sở giải quyết yêu cầu của đ- ơng sự. Theo yêu cầu của Tòa án, chị L đó nhiều lần đến “xin” văn bản xác nhận của UBND thành phố Đ nhưng đều bị từ chối bằng lời nói, không có văn bản trả lời lý do không cấp. Vì vậy chị L đành phải rút lại yêu cầu phân chia tài sản.

Khi đ- ơng sự với t- cách cá nhân đến đề nghị cơ quan, tổ chức đang l- u giữ chứng cứ xác nhận sự việc, sự kiện pháp lý thì th- ờng bị từ chối bằng miệng hoặc bị gây khó khăn. Vì thế, họ không có gì chứng minh với tòa về việc không thu thập đ- ợc chứng cứ của mình. Và khi không có bằng chứng cho thấy mình không thể thu thập chứng cứ thì Tòa án không tiến hành việc thu thập chứng cứ thay cho đ- ơng sự. Do đó, cần sửa đổi quy định theo h- ớng chỉ cần đ- ơng sự có yêu cầu thì tòa sẽ thu thập và xác minh giúp họ.

Mặt khác, Luật hiện hành không cho phép Thẩm phán chủ động thu thập chứng cứ, nếu thẩm phán tự tiện làm là vi phạm tố tụng nghiêm trọng. Trong khi đó, việc thu thập và đánh giá chứng cứ đòi hỏi phải có thời gian mà Tòa chờ cho đến khi đ- ơng sự không thể tự thu thập đ- ợc mới đứng ra yêu cầu là quá chậm. Để rút ngắn quá trình giải quyết vụ việc dân sự thì cần phải trao cho thẩm phán quyền chủ động thu thập chứng cứ hơn nữa.

3.1.4. Bất cập trong quy định trách nhiệm của Tòa án cung cấp chứng cứ do đ- ơng sự khác cung cấp hoặc Tòa án thu thập cho đ- ơng sự

Theo quy định của BLTTDS hiện hành thì các đ- ơng sự có quyền “đ- ợc biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đ- ơng sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập” (Điểm d khoản 2 Điều 58 BLTTDS). Tuy nhiên, trên thực tế quyền quan trọng này của đ- ơng sự rất khó có thể thực hiện đ- ợc. Thông th- ờng

thì chỉ khi nguyên đơn khởi kiện thì các tài liệu, chứng cứ và đơn khởi kiện đ- ợc thông báo cho phía bị đơn, những ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đ- ợc biết (Điều 174-BLTTDS) và từ đó họ sẽ có văn bản trả lời (Điều 175-BLTTDS). Còn trong quá trình tiến hành giải quyết vụ việc dân sự, khi các bên xuất trình chứng cứ mới hay những chứng cứ do Tòa án thu thập đ- ợc thì các bên đ- ơng sự chỉ có “quyền đ- ợc biết” thông qua hoạt động đề nghị đ- ợc sao chụp tài liệu, chứng cứ ở Tòa án. Nh- ng chính quyền lợi này lại mang tính chất chung chung khi không quy định một cách cụ thể ai là ng- ời phải thông báo cho đ- ơng sự khi có những chứng cứ mới đ- ợc đ- a ra. Khi có yêu cầu sao chụp, đ- ơng sự phải có đơn yêu cầu và trong đơn “phải ghi cụ thể những tài liệu, chứng cứ mà mình cần ghi chép, sao chụp” [10, tr.11]. Với yêu cầu nh- vậy thì khi đ- ơng sự đã không biết những chứng cứ, tài liệu do bên kia cung cấp thì làm sao biết đ- ợc mình cần sao chụp những gì? Đây là một quy định không thực tế. Đặt trong hoàn cảnh cụ thể tại Việt Nam khi mà trình độ hiểu biết còn thấp, việc hiểu biết về luật TTDS còn hạn chế nên không thể nào biết, cũng nh- thực hiện quyền này của mình. Cá biệt trong nhiều tr- ờng hợp chứng cứ đ- ợc cung cấp tại cấp phúc thẩm, các bên đ- ơng sự còn lại không thể có thời gian thu thập những chứng cứ để phản bác lại lập luận dựa trên chứng cứ mới của bên kia. Vì sự bị động và hạn chế về thời gian đó đ- ơng sự sẽ gặp không ít bất lợi khi tham gia tố tụng. Vấn đề này là bất cập mà các đ- ơng sự th- ờng xuyên gặp phải nh- ví dụ sau đây.

Ông Nguyễn Văn H là bị đơn trong một vụ tranh chấp tài sản đ- ợc Tòa án huyện ĐB đang thụ lý. Trong quá trình ông đang thu thập chứng cứ phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn, thì nguyên đơn thông báo cho ông biết là họ đã có đủ chứng cứ và nộp cho Tòa án. Sau khi tham khảo ý kiến của luật s- tại Trung tâm trợ giúp pháp lý, ông đ- ợc biết mình có quyền đ- ợc biết, ghi chép và sao chụp tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn xuất trình theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 58 BLTTDS. Đầu tháng 7/2009, ông đến Tòa để yêu cầu đ- ợc xem chứng cứ do nguyên đơn xuất trình. Tại đây, sau rất nhiều hình thức gây khó khăn cho

ông H, Th- ký Tòa án D có trả lời bằng miệng rằng: “Tuy trong BLTTDS có quy định đ- ong sự có quyền trên nh- ng BLTTDS không có quy định Tòa án phải có trách nhiệm cung cấp cho đ- ong sự”. Sau nhiều tranh cãi đôi bên, th- ký Tòa án cuối cùng cũng đồng ý cho ông đ- ọc làm đơn xin sao chụp tài liệu. Mặc dù đã có đơn nộp cho th- ký D, nh- ng cho đến tận khi Tòa mở phiên xét xử thì ông H vẫn ch- a đ- ọc sao chép bất cứ tài liệu gì vì BLTTDS không có quy định thời hạn Tòa án phải trả lời đơn xin sao chụp tài liệu của ông.

3.1.5. Thiếu sót trong quy định về quyền phản tố của đ- ong sự

Điều 60 BLTTDS quy định bị đơn có các quyền, nghĩa vụ nh- : chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Nh- ng thời hạn để thực hiện quyền này chỉ trong vòng “15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người đ- ọc thông báo phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của ng- òi khởi kiện” và khoản 1 điều 176 BLTTDS quy định: “ Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của ng- òi khởi kiện thì bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Với các quy định nh- trên, có phải bị đơn chỉ đ- ọc phản tố trong thời hạn 15 ngày hoặc không quá 30 ngày (tr- ờng hợp đ- ọc gia hạn), kể từ ngày nhận đ- ọc thông báo về việc thụ lý vụ án? Quy định nh- trên không rõ ràng, gây ra nhiều cách hiểu khác nhau và áp dụng không thống nhất trong việc thực hiện. Ngoài ra, kể từ ngày thụ lý vụ án, nguyên đơn còn có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của mình, trong khi chỉ cho bị đơn không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý để đ- a ra yêu cầu phản tố là không bao hàm hết đ- ọc tr- ờng hợp nguyên đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu nêu trên. Do đó, cần nghiên cứu để sửa đổi lại quy định này cho rõ, nên để cho bị đơn thực hiện quyền đ- a ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn cho đến tr- ớc khi mở phiên tòa sơ thẩm, t- ong xứng với quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà không phụ thuộc vào ngày thụ lý vụ án.

Bên cạnh đó, hiện nay luật chỉ quy định cho bị đơn có quyền chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn mà không có quyền này đối với ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi những ng-ời này có yêu cầu độc lập. Bị đơn không có quyền đ- a ra yêu cầu phản tố, không có quyền đề nghị đối trừ nghĩa vụ đối với ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Bất cập này hạn chế quyền của bị đơn một cách rõ ràng vì yêu cầu độc lập của ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực chất là việc ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kiện ng- ợc lại nguyên đơn và bị đơn về một quan hệ pháp luật khác với quan hệ pháp luật nguyên đơn đã kiện bị đơn nh- ng có liên quan đến quan hệ pháp luật mà nguyên đơn đã khởi kiện. Vì vậy, về nguyên tắc khi đã tham gia vào vụ kiện, dù không phải do nguyên đơn kiện mà là yêu cầu độc lập của ng-ời có quyền và nghĩa vụ liên quan thì bị đơn cần đ- ợc ghi nhận có quyền phản tố đối với yêu cầu độc lập đó nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình nếu có.

Để đánh giá, các quy định của pháp luật một số n- ớc về vấn đề này là cơ sở phù hợp. (Điều 42) luật TTDS Nga: Ng-ời có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền và nghĩa vụ tố tụng nh- nguyên đơn. Tòa án ra quyết định về việc công nhận hoặc từ chối công nhận t- cách của ng-ời có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Đối với quyết định này có thể khiếu nại riêng. Trong tr- ờng hợp ng-ời có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia tố tụng, việc giải quyết vụ án đ- ợc bắt đầu lại từ đầu. Điều 546 Luật TTDS Pháp: Đối với những việc dân sự không có tranh chấp, những ng-ời thứ ba đ- ợc tổng đạt bản án cũng có quyền kháng cáo phúc thẩm; hoặc điều 73, 74 (phản kháng tố tụng) quy định rộng hơn: Phản kháng tố tụng là mọi biện pháp nhằm đề nghị tuyên bố thủ tục tố tụng không hợp lệ...Đơn phản kháng phải nêu đồng thời và tr- ớc mọi biện hộ về nội dung hoặc đề nghị bác đơn.

Điều 52 luật TTDS Trung Quốc: “Các nguyên đơn có thể từ bỏ hoặc sửa đổi yêu cầu bồi thường của mình. Bị đơn có thể xác nhận hoặc bác bỏ yêu cầu bồi thường và có quyền đưa ra phản tố”.

Không chỉ bị đơn, theo quy định hiện nay mặc dù phải tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan nhưng những người này lại không có quyền phản tố đối với những yêu cầu của nguyên đơn hoặc bị đơn. Điều này được thể hiện rõ qua vụ việc đã qua hai lần xét xử tại tỉnh Q.

Theo bản án sơ thẩm: Anh Nguyễn Thành S (SN 1960) và chị Trần Thị Bích H (SN 1966), sau khi kết hôn năm 1989, cùng về trú tại phường Cẩm S, thị xã CP, tỉnh Q. Quá trình chung sống, ngoài việc sinh được Nguyễn Sơn T (SN 1989), hiện là sinh viên một trường đại học; vợ chồng anh S, chị H cũng tạo dựng được một ngôi nhà hai tầng có tổng diện tích sử dụng trên 90m². Với lý do bất đồng về việc phát triển kinh tế trong gia đình, cuối năm 2009, anh S có đệ đơn xin ly hôn gửi tới TNND thị xã CP đề nghị xin được ly dị vợ.

Bản án sơ thẩm số 05 ngày 8/2/2010 của TAND thị xã CP ngoài việc xử cho vợ chồng anh chị S, H được ly hôn theo quy định của pháp luật, ngôi nhà hai tầng, khối tài sản chung của vợ chồng anh chị được định giá hơn 300 triệu đồng. Anh S được ở lại căn nhà và có nghĩa vụ thanh toán cho chị H một nửa số tiền trên. Con chung Nguyễn Sơn T sống chung với mẹ và không được xem xét quyền lợi trong khối tài sản chung của bố mẹ.

Trước kết luận đó của bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm, chị H viện dẫn quy định của khoản 4 điều 56 BLTTDS về việc đưa người con Nguyễn Sơn T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đồng thời có yêu cầu độc lập về việc xem xét lại quyết định phân chia tài sản nói trên. Tòa đã bác yêu cầu độc lập của T với lý do, trình tự thủ tục đưa ra yêu cầu độc lập phải được đưa ra trước khi đưa vụ việc ra xét xử.

Điều này là bất hợp lý vì thực chất Nguyễn Sơn T chỉ đ- ọc để nghị tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử theo đề nghị của một trong các bên đ- ong sự thì việc đ- a ra yêu cầu độc lập tr- ớc khi đ- a vụ việc ra xét xử là không thể.

Với việc áp dụng máy móc và quy định bất hợp lý này đã hạn chế quyền của đ- ong sự mà cụ thể ở đây là ng- ời có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể bảo vệ đ- ọc quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

3.1.6. Quy định về quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hiện nay ch□a phù hợp

Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp Tòa án quyết định áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách của đ- ong sự, bảo vệ bằng chứng hoặc bảo đảm cho việc thi hành án, đ- ọc quy định từ điều 99 đến điều 126 BLTTDS.

So với Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời trong BLTTDS có nhiều điểm mới nh- bổ sung các biện pháp mới, mở rộng chủ thể có quyền yêu cầu áp dụng; thời điểm áp dụng; trình tự thủ tục áp dụng...Biện pháp khẩn cấp tạm thời là công cụ quan trọng để Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, quy định trong BLTTDS về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nhiều điểm bất cập, không phù hợp, dẫn đến số l- ợng vụ việc đ- ọc Tòa án áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời trên thực tế rất ít.

Điều 99 BLTTDS quy định, đ- ong sự chỉ có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu họ khởi kiện vụ án dân sự. Trong thực tế có nhiều tr- ờng hợp đ- ong sự chỉ muốn yêu cầu Tòa án áp dụng ngay một biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo toàn tài sản, để bảo vệ quyền và lợi ích của mình mà không muốn khởi kiện hoặc sau đó họ tự giải quyết đ- ọc tranh chấp nên không khởi kiện. Tuy nhiên, với quy định trên, để đ- ọc Tòa án chấp nhận ra

quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì đương sự phải khởi kiện, kể cả trường hợp họ không muốn.

Ngoài ra, nếu xét về mặt bản chất của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, ngăn chặn được những hành vi hủy hoại bằng chứng làm sai lệch nội dung vụ việc dân sự thì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời càng sớm càng tốt đảm bảo quyền lợi chính đáng của đương sự và đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc của Tòa án đúng đắn và chính xác.

Ngoài ra, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu nhằm bảo vệ bằng chứng thì không nhất thiết phải đi kèm với việc khởi kiện vì nếu xét trong quan hệ với việc thu thập chứng cứ thì hoàn toàn có thể thực hiện trước khi khởi kiện. Vì vậy, biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được xem là biện pháp phục vụ việc khởi kiện hoặc có thể đứng độc lập nhằm giúp đương sự có quyền lợi chính đáng giải quyết vụ việc dân sự thì không nhất thiết phải áp dụng đồng thời cùng với việc khởi kiện.

Hầu hết pháp luật tố tụng dân sự của các nước trên thế giới đều quy định cho phép đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ trước khi khởi kiện và độc lập với việc khởi kiện vụ án dân sự. Điều này được thể hiện trong quy định tại điều 93, 96, 98 luật TTDS Trung Quốc: buộc trách nhiệm của người yêu là phải có tài sản bảo đảm và bồi thường những tổn thất nếu gây ra thiệt hại cho người bị áp dụng. Quy định cho người cha có trách nhiệm do vụ án dân sự cha được khởi tố, được làm đơn xin tòa án ra tài định áp dụng những biện pháp bảo toàn tài sản, khẩn cấp tạm thời.

Hiện nay vấn đề này cũng được quy định trong Pháp lệnh bắt giữ tàu biển và Pháp lệnh bắt giữ tàu bay. Do pháp luật tố tụng cho phép đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện, nên số lượng vụ việc mà Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời lớn hơn rất nhiều

so với số vụ án mà Tòa án thụ lý giải quyết vì tranh chấp đã đ- ợc tự giải quyết mà không cần khởi kiện nữa.

3.1.7. Bất cập trong các quy định về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh của đ- ơng sự

Bên cạnh một số hạn chế trong các quy định về quyền lợi của đ- ơng sự thì BLTTDS còn không ít hạn chế liên quan đến các quy định về nghĩa vụ của đ- ơng sự mà cụ thể ở đây là nghĩa vụ cung cấp chứng cứ.

A kiện B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của bố (là ông C) để lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi chuẩn bị kết thúc phân hỏi, B mới xuất trình cho Hội đồng xét xử bản di chúc ông C viết với nội dung định đoạt toàn bộ di sản thừa kế cho B. A không chấp nhận nội dung bản di chúc và cho rằng chữ ký trong bản di chúc B mới xuất trình không phải là chữ ký của ông C. Trong tr- ờng hợp này kết luận giám định đ- ợc xác định là chứng cứ khoa học để chứng minh ý chí của ông C qua việc xác định chữ ký.

Vấn đề v- ớng mắc ở chỗ, nhìn từ quy định của điều luật thì không có cơ sở để Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa vì “Khi có ng- ời tham gia tố tụng không đồng ý với kết luận giám định đ- ợc công bố tại phiên tòa và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, nếu xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại là cần thiết cho việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại; trong tr- ờng hợp này thì Hội đồng xét xử mới quyết định hoãn phiên tòa (theo khoản 4 Điều 230 BLTTDS), còn tr- ờng hợp này là tr- ờng cầu giám định mới.

Tòa án chỉ có thể căn cứ vào Điều 197 BLTTDS: “Trong tr- ờng hợp đặc biệt do Bộ luật này quy định thì việc xét xử có thể tạm ngừng không quá năm ngày làm việc. Hết thời hạn tạm ngừng, việc xét xử vụ án đ- ợc tiếp tục”. Nh- ờng việc tạm ngừng phiên tòa trong 5 ngày thì không thể đủ thời gian để Tòa án tiến

hành trình giám định chữ ký. Trong trường hợp này phải hiểu việc thu thập chứng cứ còn thiếu là nghĩa vụ của đương sự hay của Tòa án?

Ngoài ra, trong thực tế hiện nay còn có tình trạng phổ biến là nhiều bản án dân sự sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy, vì đến phiên tòa phúc thẩm đương sự mới xuất trình giấy tờ, tài liệu mà ở cấp sơ thẩm họ giấu không cung cấp.

Nguyên nhân chính là Điều 84 BLTTDS không quy định về thời hạn đương sự phải xuất trình chứng cứ là không đảm bảo sự chặt chẽ về nghĩa vụ chứng minh của đương sự vì quan điểm cho rằng: Hoạt động chứng minh diễn ra trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Như vậy với những ví dụ trên đây thì quy định hiện nay sẽ làm nảy sinh nhiều bất cập mà đương sự có thể lợi dụng để kéo dài thời gian vụ việc, ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của các đương sự khác trong vụ việc.

3.1.8. Quy định về nghĩa vụ của đương sự có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án hiện nay chưa được áp dụng đúng

Điều 199 BLTTDS quy định nguyên đơn phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tuy nhiên thực tế phát sinh trường hợp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn không phải là người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng thường vắng mặt, các Tòa án thường gặp lúng túng, có Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ, có Tòa án áp dụng máy móc cách hiểu nguyên đơn là người khởi kiện nên ở giai đoạn sơ thẩm nên ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.v.v.

Điều 200 BLTTDS quy định bị đơn phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy trong hợp bị đơn đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt lần thứ nhất không có lý do chính đáng Tòa án vẫn phải hoãn phiên tòa.

Điều 201 BLTTDS quy định (1) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa; (2) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ; (3) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Tuy nhiên, qua thực tiễn cho thấy, không nên phân biệt nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.v.v., mà cần quy định các bên trong sự vắng mặt lần thứ nhất là Tòa án phải hoãn phiên tòa.

3.2. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong TTDS

Qua việc phân tích thực trạng các quy định và việc áp dụng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự trên đây cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật TTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Trong khuôn khổ của luận văn này, tác giả xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị và giải pháp sau đây:

3.2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật TTDS

a. Hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản của luật TTDS trong đó có việc bổ sung nguyên tắc Đảm bảo quyền tranh tụng

Với vị trí là ph-ong châm, định h-ớng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn quan trọng của TTDS, hoạt động tranh tụng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ việc dân sự, đồng thời qua đó Tòa án có điều kiện để có thể đ- a ra các quyết định đúng đắn, toàn diện, khách quan trong việc giải quyết vụ việc. Hoạt động tranh tụng là x-ong sống của hoạt động tố tụng. Đảm bảo quyền tranh tụng cần đ- ợc thể hiện thành một nguyên tắc trong hệ thống các nguyên tắc của luật TTDS. Vì lý do đó cần bổ sung nguyên tắc Đảm bảo quyền tranh tụng của đ- ơng sự là nguyên tắc cơ bản của luật TTDS.

Với việc ghi nhận này, đảm bảo quyền tranh tụng không còn chỉ mang tính chất tinh thần hoặc những tuyên bố mà thực sự trở thành nguyên tắc chỉ đạo công tác xét xử, thực sự đ- ợc những ng- ời tham gia tố tụng quán triệt và tuân thủ. Qua đó sẽ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đ- ơng sự và còn nhằm quán triệt các thẩm phán khi tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện để đ- ơng sự thực hiện quyền tranh tụng của mình, để lấy đó là cơ sở có thể đ- a các quyết định, bản án đúng pháp luật.

b. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc thông báo của Tòa án cho đ- ơng sự

Nh- ã phân tích ở trên, hiện nay còn rất nhiều hiện t- ợng bỏ sót đ- ơng sự, đ- ơng sự do nhận thức hạn chế không nắm bắt hết quyền và nghĩa vụ của mình dẫn đến quyền, lợi ích của họ bị bỏ qua, bị xâm phạm hoặc bản thân họ vi phạm những quy định do thiếu hiểu biết.

Để hạn chế tình trạng trên, đòi hỏi cần tăng c- ờng, hoàn thiện cơ chế kiểm sát, giám sát hoạt động tố tụng nhằm kịp thời phát hiện sai sót và kiến nghị, giảm bớt hiện t- ợng xác định sai thành phần, xác định thiếu thành phần, ảnh h- ớng trực tiếp đến quyền và lợi ích của đ- ơng sự.

Ngoài ra, do phần lớn đ-ong sự tham gia phiên tòa vẫn còn thiếu hiểu biết đầy đủ về hoạt động tố tụng nên các đ-ong sự đều nhận thức rất hạn chế về quyền và nghĩa vụ của mình dẫn đến những bất lợi cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ tr-ớc phiên tòa. Vì vậy, cần quy định rõ trách nhiệm của Tòa án trong việc giải thích quyền và nghĩa vụ TTDS cho đ-ong sự tr-ớc phiên tòa. Cụ thể, cần bổ sung vào khoản 2 Điều 174 BLTTDS quy định thông báo về việc thụ lý vụ án dân sự. Theo đó, trong nội dung thông báo Tòa án phải giải thích cho đ-ong sự quyền và nghĩa vụ TTDS của họ.

c. Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền yêu cầu thu thập chứng cứ, quyền đ-ợc biết chứng cứ do đ-ong sự khác xuất trình

Yêu cầu này đòi hỏi phải có giải pháp đồng bộ từ việc quy định trách nhiệm cá nhân, tổ chức l-u giữ chứng cứ đến việc trách nhiệm của Tòa án khi đ-ong sự không thu thập đ-ợc chứng cứ.

Tại điều 7 BLTTDS quy định về trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, theo đó: cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đ-ong sự, Tòa án chứng cứ trong vụ việc mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang l-u giữ, quản lý khi có yêu cầu của đ-ong sự, Tòa án. Trong tr-ờng hợp không cung cấp đ-ợc thì phải thông báo bằng văn bản cho đ-ong sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp đ-ợc chứng cứ. Nh- vậy, BLTTDS không quy định cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm tr-ớc pháp luật về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của chứng cứ, cũng nh- chịu trách nhiệm khi không cung cấp chứng cứ mình đang nắm giữ. Do đó, đề nghị bổ sung nội dung: cá nhân, ng-ời đứng đầu cơ quan, tổ chức đang l-u giữ chứng cứ mà không cung cấp chứng cứ hoặc cung cấp không đầy đủ hoặc từ chối cung cấp chứng cứ mà không có lý do chính đáng thì tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị áp dụng một trong các biện pháp quy định định tại Điều 389 BLTTDS và các điều luật có liên quan trong BLTTDS.

Mặt khác, việc cá nhân tổ chức đang l-u giữ chứng cứ không cung cấp chứng cứ và th-ờng từ chối không trả lời bằng văn bản cho đ-ơng sự về việc không cung cấp chứng cứ mà chỉ trả lời bằng miệng, do đó, đ-ơng sự không có cơ sở chứng minh cho Tòa án là mình đã áp dụng biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập đ-ợc. Do đó, đề nghị cần sửa đổi quy định khoản 2, 3 Điều 85 BLTTDS theo h-ớng: khi đ-ơng sự có đơn yêu cầu, Tòa án sẽ cùng phối hợp với đ-ơng sự d-ới hình thức Công văn của Tòa án đề nghị cá nhân, tổ chức nêu rõ lý do không cung cấp chứng cứ cho đ-ơng sự. Trên cơ sở đó, Tòa án sẽ tự mình tiến hành thu thập chứng cứ.

Cũng liên quan đến vấn đề cung cấp chứng cứ là việc trách nhiệm của Tòa án trong việc cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng cứ do đ-ơng sự xuất trình khi có yêu cầu. Nh- đã phân tích ở trên, khi nguyên đơn xuất trình các chứng cứ bảo vệ cho yêu cầu của mình cho Tòa án thì khi các đ-ơng sự khác của vụ việc có yêu cầu thì Tòa án là cơ quan nắm giữ chứng cứ phải là cơ quan đầu tiên thực hiện đúng quy định pháp luật là cung cấp chứng cứ, tài liệu khi có yêu cầu. Vấn đề này hiện không đ-ợc quy định trong BLTTDS một cách cụ thể dẫn đến việc không cung cấp hoặc cung cấp chậm trễ làm cho bị đơn không kịp chuẩn bị chứng cứ phản tố. Vì vậy, cần bổ sung quy định: (1) khi đ-ơng sự có yêu cầu đ-ợc biết, sao chép chứng cứ tài liệu do các đ-ơng sự khác xuất trình cho Tòa án thì Tòa án có trách nhiệm cung cấp cho đ-ơng sự trong vòng 5 ngày kể từ ngày có đơn yêu cầu. (2) Trong quá trình thụ lý vụ án, nếu đ-ơng sự cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu phục vụ cho vụ việc thì Tòa án có trách nhiệm thông báo cho các đ-ơng sự khác đ-ợc biết trong vòng 10 ngày kể từ ngày Tòa án nhận đ-ợc chứng cứ, tài liệu mới đó.

d. Sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền phản tố của đ-ơng sự

Với những hạn chế trong quy định về phản tố nh- : bị đơn chỉ đ-ợc phản tố đối với những yêu cầu của nguyên đơn, thời hạn phản tố không phù hợp.v.v. dẫn đến những bất cập trong việc đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Qua đó, đề nghị bổ

sung quy định: bị đơn có quyền đ- a ra yêu cầu phản tố, đề nghị đối trừ nghĩa vụ đối với ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Bổ sung khoản 3 điều 176 quy định về thời hạn đ- a ra yêu cầu phản tố của bị đơn cụ thể hơn: “Bị đơn có quyền đ- a ra yêu cầu phản tố cho đến tr- ớc thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm”. Nếu tr- ớc phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, ng- ời có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền đ- a ra yêu cầu và có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập không bị giới hạn bởi phạm vi đơn khởi kiện ban đầu thì bị đơn cũng phải có quyền phản tố đối với các yêu cầu đó của nguyên đơn và ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tr- ớc khi Tòa án đ- a vụ án ra xét xử.

e. Sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của đ- ơng sự

Cần xác định lại ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không chỉ là giải quyết nhu cầu cấp bách của đ- ơng sự, bảo toàn tài sản, để bảo vệ quyền và lợi ích của đ- ơng sự trong việc xét xử sau này, mà yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời còn có thể coi là một việc dân sự. Vì sau đó đ- ơng sự không muốn khởi kiện hoặc sau đó họ tự giải quyết đ- ợc tranh chấp nên không khởi kiện.

Để phù hợp thông lệ quốc tế và một số quy định khác của pháp luật nh- Pháp lệnh bắt giữ tàu biển và Pháp lệnh bắt giữ tàu bay thì cần quy định cho phép đ- ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nh- là một yêu cầu độc lập, tách biệt với việc khởi kiện. Thay vì đ- ơng sự phải nộp đơn khởi kiện thì mới đ- ợc quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì cần sửa đổi quy định cho đ- ơng sự có thể yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tr- ớc khi khởi kiện hoặc không cần phải khởi kiện cũng có thể yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Phải coi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là một loại việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Và khi

đ-ong sự có đủ căn cứ, bằng chứng cho yêu cầu của mình thì Tòa án sẽ quyết định việc cho phép áp dụng hay không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

f. Sửa đổi, bổ sung các quy định về nghĩa vụ, thời gian cung cấp chứng cứ

Cần phải quy định cụ thể về nghĩa vụ chứng minh, trách nhiệm cung cấp chứng cứ của các đ-ong sự, nếu đ-ong sự không cung cấp chứng cứ đúng thời hạn thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh đ-ợc hoặc chứng minh không đầy đủ. Cùng với đó cần quy định biện pháp chế tài nếu đ-ong sự không thực hiện việc giao nộp chứng cứ theo quy định. Khi đó, các chứng cứ nộp trễ sẽ không đ-ợc sử dụng trong quá trình xét xử và coi nh- đ-ong sự ch- a nộp. Thực tế hiện nay, nhiều bản án dân sự sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy, vì đến phiên tòa phúc thẩm đ-ong sự mới xuất trình giấy tờ, tài liệu mà ở cấp sơ thẩm họ giấy không cung cấp. Đề nghị trong việc giải quyết phúc thẩm các vụ án dân sự nên bỏ hẳn việc hủy án sơ thẩm vì chứng cứ mới, mà chỉ vi phạm tố tụng thì mới nên hủy. Bởi thực chất những chứng cứ mới trong phiên tòa phúc thẩm mà đ-ong sự trình ra ch- a thực sự khách quan. Cho nên đôi khi việc hủy án vì có chứng cứ mới làm cho cấp sơ thẩm bức xúc vì đối với họ ch- a chắc đó là chứng cứ.

Điều 84 BLTTDS không quy định về thời hạn đ-ong sự phải xuất trình chứng cứ là không đảm bảo sự chặt chẽ về nghĩa vụ chứng minh của đ-ong sự; do đó, cần quy định thời hạn đ-ong sự phải xuất trình chứng cứ ở giai đoạn xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm nh- ng không đ-ợc v- ợt quá thời gian ra Quyết định đ- a vụ án ra xét xử ở cấp sơ thẩm, trừ tr- ờng hợp có lý do chính đáng có căn cứ mà không thể giao nộp chứng cứ đúng thời hạn.

g. Sửa đổi, bổ sung các quy định về nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập

Điều 199 BLTTDS quy định nguyên đơn phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải

quyết vụ án. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tuy nhiên thực tế phát sinh trường hợp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn không phải là người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng thường vắng mặt, các Tòa án thường gặp lúng túng, có Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ, có Tòa án áp dụng máy móc cách hiểu nguyên đơn là người khởi kiện như ở giai đoạn sơ thẩm nên ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án... Do đó kiến nghị BLTTDS cần quy định rõ về trường hợp này theo hướng: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ trừ trường hợp quy định tại Điều 266 BLTTDS.

Điều 200 BLTTDS quy định bị đơn phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy trường hợp bị đơn đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt lần thứ nhất không có lý do chính đáng Tòa án vẫn phải hoãn phiên toà. Để bảo đảm quyền cho các bên đương sự, các Tòa án kiến nghị không phân biệt nguyên đơn hay bị đơn, mà các bên đương sự vắng mặt lần thứ nhất là Tòa án phải hoãn phiên toà. Do đó cần sửa các quy định này theo hướng bỏ cụm từ “có lý do chính đáng”.

Điều 201 BLTTDS quy định (1) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà; (2) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ; (3) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết

vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Ngoài ra, BLTTDS quy định mỗi đương sự được hoãn phiên tòa 2 lần, trong vụ án có nhiều đương sự (40 đương sự) mà các đương sự một phía cố tình gây khó khăn thay nhau hoãn phiên tòa sẽ mất rất nhiều thời gian, công sức của Tòa án và ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác. Do vậy, cần sửa đổi theo hướng tổng lần hoãn trong một vụ án không quá 4 lần.

3.2.2. Tiếp tục đổi mới công tác tổ chức và cán bộ của Tòa án

Công tác tổ chức và cán bộ của Tòa án nh- đã nêu trên vẫn còn một số bất cập cả về tổ chức và đội ngũ cán bộ. Có thể thấy hầu hết các sai sót nh- triệu tập thiếu đ- ơng sự do xác định sai thành phần đ- ơng sự hoặc xét xử v- ợt quá yêu cầu của đ- ơng sự đều xuất phát từ nguyên nhân chính là sự yếu kém về chất l- ợng của đội ngũ cán bộ Tòa án vì thực chất pháp luật đã có quy định t- ơng đối cụ thể về vấn đề này nh- ng thực tiễn các Tòa án địa ph- ơng vẫn gặp phải sai sót phổ biến này.

Trong khi đó, “đòi hỏi của công dân và xã hội đối với các cơ quan t- pháp ngày càng cao, các cơ quan t- pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con ng- ời, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm” [7, tr. 9]. Vì vậy, vẫn phải tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức, đội ngũ cán bộ của Tòa án.

Trong công tác tổ chức cán bộ, Thẩm phán là những ng- ời có vai trò to lớn trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nên phải có sự quan tâm đặc biệt hơn. Trong đó cần chú trọng công tác đào tạo, bồi d- ỡng chuyên môn,

ng nghiệp vụ nâng cao năng lực xét xử cũng như tăng cường công tác quản lý, giáo dục chính trị, phẩm chất đạo đức của cán bộ xét xử cho các Thẩm phán. Cần có cơ chế đánh giá năng lực Thẩm phán thông qua công tác xét xử. Thẩm phán chưa đủ trình độ chuyên môn phải tiếp tục đi đào tạo. Những Thẩm phán này nếu không đào tạo bổ sung được thì khi hết nhiệm kỳ kiên quyết không bổ nhiệm lại. Một mặt, cần có cơ chế bổ nhiệm, nâng lương cho các Thẩm phán hợp lý để kích thích họ học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức.

Việc pháp luật quy định tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Thẩm phán ở Tòa án các cấp giống nhau, chỉ khác nhau về thời gian công tác là chưa thỏa đáng. Đối với những người giỏi thì thời gian công tác ngắn cũng có thể rút được kinh nghiệm, nâng cao được năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện tốt được nhiệm vụ của mình nhưng đối với những người năng lực hạn chế thì thời gian công tác có thể dài nhưng khó có thể nói rằng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của họ đã tốt được. Vì vậy, đối với việc bổ nhiệm Thẩm phán của Tòa án các cấp cũng cần phải thực hiện thông qua thi cử.

Bên cạnh đó cần giáo dục ý thức chính trị, nâng cao trình độ nghiệp vụ với những kỹ năng cần thiết, thường xuyên tổ chức tập huấn, rút kinh nghiệm với những sai lầm đã mắc phải và công tác thi đua, khen thưởng cũng như xử lý sai phạm phải đi vào chiều sâu, có tác dụng động viên cũng như uốn nắn kịp thời. Chỉ có như thế, năng lực của thẩm phán mới được nâng cao, tinh thần trách nhiệm được củng cố và hạn chế thấp nhất những sai lầm đáng tiếc có thể xảy ra.

3.2.3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật TTDS

Mọi người chỉ có thể thực hiện đúng pháp luật nếu hiểu nó. Tuy vậy, pháp luật tự nó không thể đến với mọi người nếu không có việc tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật. □ Việt Nam, do yếu tố trình độ dân trí còn thấp nên sự

hiểu biết pháp luật của mọi người còn hạn chế. Trên thực tế, dường như nhiều người đều có chung quan niệm chỉ các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự và người tiến hành tố tụng dân sự mới phải thực hiện pháp luật tố tụng dân sự nên không quan tâm tìm hiểu chúng. Nếu không có sự hiểu biết nhất định về pháp luật tố tụng dân sự thì không thể tham gia tố tụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Trong công tác giáo dục, tuyên truyền và phổ biến pháp luật tố tụng dân sự cần tập trung làm cho mọi người nhận thức được các quy định của BLTTDS và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật này về quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của các đương sự, nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc tham gia tố tụng góp phần làm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.v.v... Từ đó, làm cho đương sự có sự hiểu biết hơn về việc giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án, nhiệm vụ và quyền hạn của những người tiến hành tố tụng dân sự, các quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật TTDS và trong trường hợp cần thiết sẽ chủ động hơn, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

KẾT LUẬN

Sau hơn 5 năm thi hành, BLTTDS đã góp phần quan trọng trong việc bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Bảo đảm trình tự và thủ tục TTDS dân chủ, công khai, đơn giản, thuận lợi cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; đề cao vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong hoạt động TTDS. Đảm bảo cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Tuy nhiên, qua những phân tích trên đây cũng như trong khi triển khai thi hành BLTTDS cho thấy một số quy định của BLTTDS không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, cụ thể là những quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự; có những quy định không rõ ràng khiến mỗi nơi áp dụng một cách khác nhau như: Quyền tham gia phiên tòa (liên quan đến việc xác định thành phần đương sự), Quyền phản tố của đương sự (liên quan đến thời hạn cho áp dụng việc phản tố); có những quy định chưa phù hợp như: Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập chứng cứ, Quyền được biết những chứng cứ do đương sự khác cung cấp hoặc Tòa án tự thu thập, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập; hoặc một số quy định còn thiếu như: quyền tranh tụng.v.v... Vì vậy, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tại Tòa án vẫn còn hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế trong việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong TTDS tập trung ở một số điểm như các quy định còn thiếu chặt chẽ, không khoa học, không phù hợp thực tiễn, thiếu đồng bộ; nhận thức của các đương sự và những người tiến hành tố tụng về nhiệm vụ, quyền hạn của mình vẫn còn hạn chế; cơ chế kiểm sát, giám sát hoạt động tố tụng chưa thật

hợp lý; công tác tổ chức, cán bộ của Tòa án và tổ chức hỗ trợ pháp vấn chất lượng thật tốt; cơ sở vật chất và phương tiện bảo đảm cho các hoạt động TTDS còn chất lượng được bảo đảm.

Xuất phát từ thực trạng và yêu cầu đòi hỏi đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của đồng sự đồng thời đảm bảo sự nghiêm minh, công bằng của pháp luật thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định của BLTTDS, phải tiếp tục đổi mới công tác tổ chức và cơ chế kiểm tra, giám sát các hoạt động TTDS, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, phẩm chất cho đội ngũ Thẩm phán kết hợp với việc đẩy mạnh việc giáo dục, tuyên truyền và phổ biến pháp luật TTDS để nâng cao ý thức pháp luật cho các tầng lớp nhân dân. Chỉ khi thực hiện tốt các hoạt động đó thì đồng sự mới có thể thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, từ đó giúp họ tự bảo vệ và được bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của mình./.